

Trang thứ tư của giấy chứng nhận, ở phần trên in trích điều 31 và điều 32 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp :

«**Điều 31.** — Đại biểu Hội đồng nhân dân phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, gương mẫu tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Điều 32. — Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân động viên nhân dân chấp hành những nghị quyết và quyết định của Hội đồng nhân dân, của Ủy ban hành chính địa phương và của cơ quan Nhà nước cấp trên.

Từng thời kỳ một, đại biểu Hội đồng nhân dân phải báo cáo với cử tri về hoạt động của Hội đồng nhân dân ».

Ở phần cuối trang tư này ghi cách sử dụng giấy chứng nhận :

Đại biểu Hội đồng nhân dân dùng giấy chứng nhận để liên hệ với các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức sản xuất và liên hệ với các cử tri trong đơn vị bầu ra mình hoặc dùng để chứng minh tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân của mình khi cần thiết.

CÁC BỘ

BỘ NỘI VỤ

QUYẾT ĐỊNH số 372 — NV ngày 23-7-1968
sửa đổi và thống nhất tên gọi của các
hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến,
vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi,
ghềnh, bãi, chương... của miền Bắc.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ vào nghị định số 130-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nội vụ ;

Căn cứ vào quyết định số 76-CP ngày 21-4-1966 của Hội đồng Chính phủ giao cho Bộ Nội vụ cùng với Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa và Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam xem xét và sửa đổi để thống nhất tên các hòn, đảo, cửa, bến, vũng, vịnh, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... của miền Bắc ;

Theo đề nghị của Ủy ban hành chính thành phố Hải-phòng, các tỉnh Quảng-ninh, Thái-bình, Nam-hà, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh ;

Sau khi trao đổi và thống nhất ý kiến với các ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa và ông Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay sửa đổi và thống nhất tên gọi của các hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... trước đã có tên cũ bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, thuộc địa hạt thành phố Hải-phòng, các tỉnh Quảng-ninh, Thái-bình, Nam-hà, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh, theo như các phụ lục I, II, IV, V, và VII đính kèm :

Phụ lục I : danh sách các hòn, đảo... có tên cũ bằng tiếng Pháp thuộc tỉnh Quảng-ninh ;

Phụ lục II : danh sách các hòn, đảo... có tên cũ bằng tiếng Việt thuộc tỉnh Quảng-ninh ;

Phụ lục IV : danh sách các hòn, đảo... có tên cũ bằng tiếng Pháp thuộc thành phố Hải-phòng ;

Phụ lục V : danh sách các hòn, đảo... có tên cũ bằng tiếng Việt thuộc thành phố Hải-phòng ;

Phụ lục VII : danh sách các hòn, đảo... có tên cũ bằng tiếng Việt và tiếng Pháp thuộc các tỉnh Thái-bình, Nam-hà, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh.

Điều 2. — Nay đặt tên các hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... trước chưa có tên, thuộc địa hạt thành phố Hải-phòng, các tỉnh Quảng-ninh, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh, theo như các phụ lục III, VI và VIII đính kèm :

Phụ lục III : danh sách các hòn, đảo... nay mới đặt tên thuộc tỉnh Quảng-ninh ;

Phụ lục VI : danh sách các hòn, đảo... nay mới đặt tên thuộc thành phố Hải-phòng ;

Phụ lục VIII : danh sách các hòn, đảo... nay mới đặt tên thuộc các tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh.

Điều 3. — Các Ủy ban hành chính thành phố Hải-phòng, các tỉnh Quảng-ninh, Thái-bình, Nam-hà, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh, ông Chánh văn phòng và ông Vụ trưởng Vụ chính quyền địa phương Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ
UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC I

Danh sách các hòn, đảo, cồn, đá, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... thuộc địa hạt tỉnh Quảng-ninh có tên do Pháp đặt cũ, nay đặt bằng tiếng Việt.

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
A. TÊN CÁC ĐẢO, HÒN, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐỈNH			
1	A (Sommet)	Núi Lờ	Huyện Móng-cái
2	A (Ilot)	Hòn đá chồng bé	Huyện Yên-hưng
3	A (Ilot)	Hòn A	Thị xã Hồng-gai
4	Abeille (L')	Hòn con ong	Huyện Cẩm-phá
5	Acrobate (L')	Hòn ngấn ngoài	Thị xã Hồng-gai
6	Aigle (L')	Đảo ông Cự	Huyện Cẩm-phá
7	Aiglon (L')	Hòn cát gùn	—
8	Aiglons (Les)	Hòn ông Cự con	—
9	Aiguille (L')	Hòn Quai ngọc	—
10	Aiguille (L')	Hòn lỗ to	—
11	Albert (Ile)	Hòn Vạn tài	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
12	Alouette (L')	Hòn Đại thành đông	Thị xã Hồng-gai
13	Amande (L')	Hòn Trà lạo	Huyện Cẩm-phả
14	Amande (L')	Hòn Cống thâu trong	Thị xã Hồng-gai
15	Amers (Ile des)	Hòn Vịt mòng	Huyện Cẩm-phả
16	Amis (Ile des)	Hòn thoi dây	Huyện Dầm-hà
17	Angle (Ile de l')	Hòn chôm trong	Thị xã Cẩm-phả
18	Arche (L')	Hòn Loa kèn	Huyện Cẩm-phả
19	Arche (L')	Hòn Hang chạm	Thị xã Hồng-gai
20	Arène (Ile de l')	Hòn Cống chéo Nam	Huyện Cẩm-phả
21	Arène (Ile de l')	Hòn Trà giới	—
22	Aréquier (Rocher de l')	Hòn Đầu tán	Huyện Móng-cái
23	Arête (Ile de l')	Hòn Tông mười	Thị xã Cẩm-phả
24	As de trèfle (L')	Hòn Hang sâu	Huyện Cẩm-phả
25	Asile (Ile de l')	Hòn Cống yên	—
26	Aspic (Ile de l')	Hòn Cánh khiên	Thị xã Hồng-gai
27	Astrolabe (Ile de l')	Hòn Cặp liễn	—
28	Avant garde (L')	Hòn giai	Huyện Cẩm-phả
29	Avions (Ile des)	Hòn Cửa hòng	Thị xã Cẩm-phả
30	Aviron (L')	Hòn Vụng vua	Thị xã Hồng-gai
31	Axe (Ile de l')	Hòn Gầu bắc	—
32	B (Sommet)	Núi Am	Huyện Móng-cái
33	Babel (Ile)	Hòn Cát nhon	Thị xã Cẩm-phả
34	Bain des grâces (Le)	Đảo Hang trai	Thị xã Hồng-gai
35	Baleinière (La)	Hòn Xuồng	—
36	Ba Mun (Ile)	Đảo Cao lô	Huyện Cẩm-phả
37	Bambous (Ile aux)	Đảo Chàng Ngộ	—
38	Banane (La)	Hòn Cóc	Thị xã Hồng-gai
39	Baou Tao	Hòn nấc đá	Huyện Cẩm-phả
40	Barrès (Ile)	Hòn Cát oản con	—
41	Bastion (Le)	Hòn dọc	Thị xã Hồng-gai
42	Batterie (La)	Hòn ngang to	—
43	Bayard (Ile)	Đảo thành công	—
44	Beaumont (Ile de)	Hòn lưới liềm	—
45	Bégonia (Le)	Hòn Hai	—
46	Bélier (Le)	Hòn Bè hen đông	—
47	Bengali (Ile du)	Hòn Nất	—
48	Berger (Le)	Cồn Chó	Thị xã Cẩm-phả
49	Bergère (La)	Hòn Thùng	Thị xã Hồng-gai
50	Besace (La)	Hòn đồng bìa trong	—
51	Biches (Iles des)	Đảo Cống tây	Huyện Cẩm-phả
52	Bichot (Ile)	Hòn Cặp la	Thị xã Hồng-gai
53	Bielle (La)	Hòn Châu chiến	—
54	Bigorneaux (Les)	Hòn Răng đá trong	—
55	Billot (Le)	Hòn Đông kênh	—
56	Bison (Le)	Hòn Bái giữa	—
57	Blanc (Ilot)	Cồn Cò	Huyện Cẩm-phả
58	Bloc (Le)	Hòn Bè cụt đầu	Thị xã Hồng-gai
59	Blockhauss (Le)	Hòn Lô-cốt	—
60	Boemerang (Le)	Hòn Mây	—
61	Boisé (Le petit ilot)	Hòn Vạ biển con	Huyện Cẩm-phả
62	Boisé (Ilot)	Hòn đều	Thị xã Hồng-gai
63	Boisée (Ile)	Hòn Đồng nôm đất	Huyện Cẩm-phả
64	Boisée (Ile)	Hòn Vành	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
65	Boisée (Ile)	Hòn độc	Thị xã Hồng-gai
66	Boisé (Ilot)	Hòn soi mũi	Huyện Cẩm-phá
67	Boisé (Ilot)	Hòn Rú	Huyện Hà-cối
68	Boisé (Le Grand ilot)	Hòn soi mao	Huyện Cẩm-phá
69	Bonnet (Le)	Hòn mũ	Thị xã Hồng-gai
70	Bonnet (Le)	Hòn Am	Thị xã Cẩm-phá
71	Bonnet d'âne (Le)	Hòn Năm đầu	Huyện Cẩm-phá
72	Bonnet du Nord (Le)	Hòn Vạn lau	—
73	Bonnet pointu (Le)	Hòn đồng	—
74	Bonnet phrygien (Le)	Hòn Bà Lại	Thị xã Hồng-gai
75	Borne (La)	Hòn Vịt	—
76	Bosse (La)	Núi Ồ lộn	Huyện Cẩm-phá
77	Botte (La)	Hòn Muối nam	Thị xã Hồng-gai
78	Botte (La)	Hòn Riêng	Thị xã Cẩm-phá
79	Bouddha (Le)	Đảo ông Phật	Thị xã Hồng-gai
80	Bouée (La)	Hòn Cây si trên	—
81	Bouée (La)	Hòn phao	—
82	Bouillotte (La)	Hòn Ba hòn	—
83	Boule (La)	Hòn Quả cầu	—
84	Boule (La)	Hòn Tròn nam	—
85	Boulon (Le)	Hòn đội nón	—
86	Bouquet (Le)	Hòn Ván xôi	—
87	Bourayne (Ile)	Hòn Cồn làng	Huyện Cẩm-phá
88	Bourdon (Ile)	Hòn Giá nam	Thị xã Hồng-gai
89	Bourgeois (Le)	Hòn Vạ ráy giữa	Huyện Cẩm-phá
90	Bouton (Le)	Hòn Hoa mai	Thị xã Hồng-gai
91	Bouton (Le)	Hòn Bàn mai	Huyện Cẩm-phá
92	Bouton (Le)	Hòn Khuy	Huyện Móng-cái
93	Boutre (Le)	Hòn Cửa từng ngón	Thị xã Hồng-gai
94	Brandon (Ile du)	Đảo Cống đỏ	—
95	Brèche (Ile de la)	Hòn Chân voi	—
96	Brière (Ile)	Hòn Múa hoa	—
97	Brioche (La)	Hòn Bánh sữa	Huyện Cẩm-phá
98	Brûlée (Ile)	Hòn Bông a	Thị xã Hồng-gai
99	Bruyères (Ile aux)	Hòn Đông ma	Huyện Cẩm-phá
100	Bûche (La)	Hòn Khúc gỗ	—
101	Buffle (Le)	Hòn Cặp lôm	Thị xã Hồng-gai
102	Buffle (Le)	Hòn Đình trong	Thị xã Cẩm-phá
103	Buisson (Le)	Hòn Giếng ngọt	Huyện Cẩm-phá
104	Buisson (Sommet)	Núi ghềnh tấu	Thị xã Hồng-gai
105	Buse (La)	Hòn Ót	Thị xã Cẩm-phá
106	Cafétière (La)	Hòn Bình thiếc	Thị xã Hồng-gai
107	Cache de Bouddha (Le)	Hòn Nền	—
108	Cachalot (La)	Hòn Đình ngoài	Thị xã Cẩm-phá
109	Caillou du centre (Le)	Hòn Đá vụn	Thị xã Hồng-gai
110	Caméléon (Le)	Hòn Cống thỏ	Huyện Cẩm-phá
111	Campement (Ile du)	Hòn Chó đen	Thị xã Hồng-gai
112	Canard (Le)	Hòn bèo	Huyện Cẩm-phá
113	Canif (Le)	Hòn Bài thơ	Thị xã Hồng-gai
114	Cancrelat (Le)	Hòn Soi đèn	Huyện Cẩm-phá
115	Canot (Le)	Hòn Ca-nô	Thị xã Hồng-gai
116	Cap Chau chây	Hòn Khe con	Huyện Cẩm-phá
117	Capitole (Le)	Hòn Đống Nêm đá	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
118	Caronade (Sommet)	Núi Trâu đất	Huyện Cẩm-phá
119	Carotte (La)	Hòn Bùa thuốc	—
120	Carrosse (Le)	Hòn ngàn ba	—
121	Casemate (La)	Hòn dom đông	Thị xã Hồng-gai
122	Casque (Le)	Hòn ngang bé	—
123	Casque (Le)	Hòn đầu giếng cụt	Huyện Cẩm-phá
124	Casque à pointe (Le)	Hòn soi riu	Thị xã Hồng-gai
125	Casquette (La)	Hòn sim giữa	—
126	Castel (Le)	Hòn răng trên	Huyện Cẩm-phá
127	Castel (Le)	Hòn khe chảy	Thị xã Hồng-gai
128	Cathédrale (La)	Hòn gồm giữa	—
129	Cavalier (Le)	Hòn cóc con trên	—
130	Cerfs (Ile aux)	Đảo Tuần châu	—
131	Ca Pui chao	Hòn Bầy âm dương	Huyện Cẩm-phá
132	Cao Thao chay	Đảo Cô tô con	—
133	Chaise (La)	Hòn Tùng lâm con	Thị xã Hồng-gai
134	Chaloupes (Ile des)	Hòn Hang đình	—
135	Chameau (Le)	Hòn ác	—
136	Chameau (Le)	Hòn ông Dượng	Huyện Cẩm-phá
137	Chantier (Le)	Hòn luồng nửa	Thị xã Hồng-gai
138	Chao chảy tắc	Đỉnh con thước	Huyện Cẩm-phá
139	Chapeau chinois (Le)	Đảo Miếu	Huyện Hà-cối
140	Charbon (Ile au)	Hòn gạc	Thị xã Hồng-gai
141	Chat (Le)	Hòn béo từng muối	Huyện Cẩm-phá
142	Chatte (La)	Hòn cây cau	Thị xã Cẩm-phá
143	Chataigne (Le)	Hòn cò trong	Thị xã Hồng-gai
144	Château (Le)	Hòn hai lớn	Thị xã Cẩm-phá
145	Château l'ort (Le)	Hòn cây đước đá	Huyện Cẩm-phá
146	Château Renaud (Ile du)	Đảo cái chiến	Huyện Hà-cối
147	Chaussure (La)	Hòn nhạn to	Thị xã Cẩm-phá
148	Cheminée (La grande)	Hòn ống khói	Huyện Cẩm-phá
149	Cheminée (La petite)	Hòn hang sam	—
150	Chenal (Roche du)	Hòn cây cau dưới	Thị xã Cẩm-phá
151	Chenal (Ile du)	Hòn bối tóc con	Huyện Cẩm-phá
152	Chenal (Ile du)	Hòn nét con	—
153	Chèvre (Ile de la)	Hòn gồm	Thị xã Hồng-gai
154	Cheveau (Le)	Hòn ông Sung	Huyện Cẩm-phá
155	Chien (Le)	Hòn con chó	—
156	Chien (Le)	Hòn Ót con	Thị xã Cẩm-phá
157	Chien (Le)	Hòn dầm con	Thị xã Hồng-gai
158	Chien (Le)	Hòn hang hầm	—
159	Chien (Le)	Hòn chó đá	Huyện Cẩm-phá
160	Chiến phóng	Đỉnh Trương phương	—
161	Chim Xán (Le Cône)	Hòn núi nhọn	—
162	Chimère (La)	Hòn Cổng lá	Thị xã Hồng-gai
163	Chimère (La)	Hòn vang dưới	Huyện Cẩm-phá
164	Chinois (Rocher du)	Đá ngầm sâu	—
165	Chinois (Ile du)	Hòn Đầu sơn	Huyện Móng-cái
166	Chống cán	Đỉnh giữa	Huyện Cẩm-phá
167	Chou fleur (Le)	Hòn giếng con	Thị xã Cẩm-phá
168	Cierge (Le)	Hòn Cốc	Huyện Yên-hưng
169	Cigales (Ile aux)	Hòn Ba rềm nam	Huyện Dầm-hà
170	Cime (La)	Hòn cặp dê	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
171	Cimetière (Ile du)	Hòn cát nằng	Thị xã Hồng-gai
172	Cirque (Ile du)	Hòn đen đông	Huyện Cẩm-phá
173	Cirques (Ile des 2)	Hòn Đại thành	Thị xã Hồng-gai
174	Cirque (Ile du)	Hòn bãi đông	—
175	Citadelle (La)	Hòn cái suôi	Huyện Cẩm-phá
176	Citadelle (La)	Hòn Dom	Thị xã Hồng-gai
177	Citadelle (La)	Hòn Núi lướt	—
178	Clef (La)	Hòn Cát giá	Huyện Cẩm-phá
179	Cloche (La)	Hòn oăn	—
180	Cloche (La)	Hòn chuông	—
181	Cloche (La)	Hòn soi chèo	Thị xã Hồng-gai
182	Cloche (La)	Hòn cụt	—
183	Clochette (La)	Hòn mang đèn	—
184	Clou (Le)	Hòn tổ các con	—
185	Clou (Le)	Hòn vạy ngoài	—
186	Coccinelle (La)	Hòn man cỏ	—
187	Cœur (Le)	Hòn Ba vụng	Huyện Cẩm-phá
188	Coin (Le)	Hòn Cao lô con	—
189	Coin (Le)	Hòn muối bắc	Thị xã Hồng-gai
190	Coin (Le)	Hòn Cạnh luồng	Huyện Cẩm-phá
191	Colbert (Ile)	Hòn dầm cùi	Thị xã Hồng-gai
192	Collier (Le)	Hòn vụng gianh	—
193	Colonne (La)	Hòn đế bụt	—
194	Colosse (Le)	Hòn Hoi	Huyện Cẩm-phá
195	Commune (Ile)	Hòn lược	Thị xã Hồng-gai
196	Comète (Ile de la)	Hòn sao chổi	—
197	Concession (Rocher de la)	Hòn đầu mối	—
198	Cône (Le)	Hòn chóp nón	Huyện Cẩm-phá
199	Cône (Le)	Hòn đồ giếng cối	Thị xã Hồng-gai
200	Cône (Le)	Hòn soi cọ đá	Huyện Cẩm-phá
201	Cônique (Ilot)	Hòn Ba rèm đông	Huyện Đàm-hà
202	Coq (Le)	Hòn gà trống	Thị xã Cẩm-phá
203	Coq (Le)	Hòn cặp cạn con	Huyện Cẩm-phá
204	Corbeille (La)	Hòn xuôi dưới	Thị xã Hồng-gai
205	Corbeille (La)	Cồn cái đe	Huyện Cẩm-phá
206	Corbeau (Le)	Hòn quạ con	Thị xã Cẩm-phá
207	Corne (La)	Hòn lão câu	Huyện Yên-hưng
208	Côtre (Le)	Hòn một bướm	Thị xã Hồng-gai
209	Coude (Ile du)	Hòn đá đen	Huyện Cẩm-phá
210	Coupée (Ile)	Hòn Tổ các trên	Thị xã Hồng-gai
211	Coupée (Ile)	Đảo Lão vọng	Huyện Cẩm-phá
212	Coupure (Basse de la)	Cồn lẻ	—
213	Couperet (Le)	Hòn mang trong	Thị xã Hồng-gai
214	Coupole (La)	Hòn mang tròn	—
215	Coupole (La)	Hòn mũ đuối	Huyện Cẩm-phá
216	Cosaque (Le)	Hòn ngăn trong	Thị xã Hồng-gai
217	Creuse (Ile)	Hòn hang dù	—
218	Croix (Ile de la)	Hòn bóng	—
219	Crucifié (Ile du)	Hòn sọc trâu	Huyện Cẩm-phá
220	Cuong (Mont)	Núi Cuống	Huyện Đàm-hà
221	Cycas (Ile des)	Hòn cây táo	Thị xã Hồng-gai
222	Djin chao	Hòn khói	Huyện Cẩm-phá
223	Dague (La)	Hòn cây sinh tây	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
224	Danh do la (Ile)	Đảo ngọc vùng	Huyện Cẩm-phá
225	Dangereuse (Ile)	Hòn mang khơi	—
226	Dao trao (Ile)	Đảo vạn cảnh	—
227	Dé (Le)	Hòn đỏ con	Thị xã Hồng-gai
228	Dé (Le)	Hòn xúc xắc	—
229	Déchiqueté (Ilot)	Hòn ngọc	—
230	Dédale (Ile du)	Hòn vụng hà	—
231	Défense (La)	Hòn vụng sò	—
232	Dent (La)	Hòn lỗ bé	Huyện Cẩm-phá
233	Dent (La)	Hòn răng nanh	Thị xã Hồng-gai
234	Dentelé (Le)	Hòn bè võ	—
235	Dénudé (Sommet)	Đỉnh bờ vàng	Huyện Đầm-hà
236	Deux chaines (Ile des)	Đảo vạn vược	—
237	Deux sœurs (Les)	Hòn cổng ngang	Thị xã Hồng-gai
238	Diadème (Le)	Hòn bà cô đông	Huyện Cẩm-phá
239	Diadème (Le)	Hòn mũ vua	Thị xã Hồng-gai
240	Diamant (Le)	Hòn bảy giếng	—
241	Doigt (Le)	Hòn chéo	Huyện Cẩm-phá
242	Doigt (Ile du)	Hòn đá áy	—
243	Doigt (Le)	Hòn ngón chân	—
244	Dogue (Le)	Hòn tràng vẽ	Thị xã Hồng-gai
245	Dôme (Le)	Hòn cát oăn	Huyện Cẩm-phá
246	Dôme (Le)	Hòn giếng to	Thị xã Cẩm-phá
247	Dôme (Le)	Hòn nhiều tân	Huyện Cẩm-phá
248	Donjon (Le)	Hòn én trên	—
249	Donjon (Le)	Hòn ba câu	Thị xã Hồng-gai
250	Đồng rui (Ile de)	Đảo đồng rui	Huyện Tiên-yên
251	Double (Ile)	Hòn hang tối	Huyện Cẩm-phá
252	Double (Ilot)	Hòn tầng cá	—
253	Double (Rocher)	Hòn cát oăm	—
254	Double (Sommet)	Đỉnh Vạn hoa	—
255	Dragon (Le)	Hòn pháo trong	Thị xã Hồng-gai
256	Duchaffaut (Ile)	Hòn thoi	Huyện Cẩm-phá
257	Eboulis (Ile aux)	Hòn hang bối tóc	—
258	Ecaille (L')	Hòn mắt	—
259	Echelle (Rocher de l')	Cồn cuốn bướm	—
260	Echelle (Ile de l')	Hòn đại thành bắc	Thị xã Hồng-gai
261	Echelle (L')	Hòn pháo ngoài	—
262	Eclaireur (L')	Hòn giai trụ	Huyện Cẩm-phá
263	Ecouvillon (L')	Hòn tỏi	—
264	Ecran (L')	Hòn chân tượng	Thị xã Hồng-gai
265	Ecrin (L')	Hòn hang sò	—
266	Ecu (L')	Hòn cây dước	—
267	Ecusson (L')	Hòn giếng nắp	Huyện Cẩm-phá
268	Eir (Sommet de l')	Đỉnh cồn trụ	—
269	Eléphant (L')	Hòn nón	Thị xã Hồng-gai
270	Eléphant (L')	Hòn khơi	—
271	Elevé (Rocher)	Núi đánh sói	Huyện Cẩm-phá
272	Elfes (Les)	Hòn quéo trên	Thị xã Hồng-gai
273	Ellipse (L')	Hòn bướm tàu	Thị xã Cẩm-phá
274	Enclume (L')	Hòn cát ngoài	Thị xã Hồng-gai
275	Enclume (L')	Hòn cái đe	Huyện Cẩm-phá
276	Encrier (L')	Hòn dầm he	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
277	Encrier (L')	Hòn lọ mực	Huyện Cẩm-phá
278	Encrier (L')	Hòn nghiêng	—
279	Entrée (Ile de l')	Hòn đồng trắng ngoài	—
280	Entrée (Ile de l')	Hòn năm hồng	Thị xã Hồng gai
281	Epieu (L')	Hòn hủ lạng	—
282	Equerre (L')	Hòn cầu ngư	—
283	Ermite (L')	Hòn cặp dè	—
284	Est (Ilot)	Đảo Vân đồn	Huyện Cẩm-phá
285	Escabeau (L')	Hòn hủ lạng bắc	Thị xã Hồng-gai
286	Escalier (L')	Hòn trúc đông ngoài	—
287	Escalier (L')	Hòn gà chọi	Huyện Cẩm-phá
288	Escargot (L')	Hòn ba nén cụt	Thị xã Hồng-gai
289	Esquif (L')	Hòn vụng vua đông	—
290	Essaim (L')	Hòn oăn vụng	—
291	Etau (L')	Hòn hũ	—
292	Eteignoir (L')	Hòn cỏ quai hòm	—
293	Etoile (Ile de l')	Hòn lôm bò	—
294	Etrier (L')	Hòn hang châu chiến	—
295	Factionnaire (Le)	Hòn cao	Huyện Cẩm-phá
296	Factionnaire (Le)	Hòn dừa cánh khiên	Thị xã Hồng-gai
297	Fantôme (Le)	Hòn ngang ngoài	—
298	Faux chenal (Ile du)	Hòn nâu	Huyện Tiên-yên
299	Fausse pointe (Ile de la)	Đảo giàn mướp	Huyện Cẩm-phá
300	Fer à cheval (Le)	Đá vụn bóng	—
301	Fer de lance (Le)	Hòn soi tây	Thị xã Hồng-gai
302	Flèche (La)	Hòn giếng cối	—
303	Fong wong	Đảo phượng hoàng	Huyện Cẩm-phá
304	Forteresse (La)	Hòn chuông	—
305	Fou (Le)	Hòn vệt bễ	Thị xã Hồng-gai
306	Fougère (La)	Hòn lướt	Thị xã Cẩm-phá
307	Fouine (La)	Hòn năm đầu giữa	Huyện Cẩm-phá
308	Fourmi (La)	Hòn con kiến	—
309	Fourmi (La)	Hòn lối	—
310	Fourmi (La)	Hòn cổng thè con	—
311	Fourmi (La)	Hòn kiến hôi	—
312	Fourmi (La)	Hòn giếng trên	—
313	Fourmilier (Le)	Hòn năm đầu nam	—
314	Fourmilière (La)	Hòn Bà Định con	Thị xã Cẩm-phá
315	Fraise (La)	Hòn dàu tây	Thị xã Hồng-gai
316	Frangé (Ilot)	Hòn đèn Hồng-gai	—
317	Frères (Les)	Đảo chầy chầy	Huyện Cẩm-phá
318	Frères (Les 2) (Mahonsa)	Hòn am trong	Huyện Đầm-hà
319	Frères (Les 2)	Hòn cóc đôi	Huyện Yên-hung
320	Frères (Les 2)	Hòn sim đôi	Thị xã Hồng-gai
321	Fronton (Le)	Hòn mang	—
322	Gamelle (La)	Hòn guốc	Huyện Cẩm-phá
323	Gamin (Le)	Hòn chéo con	—
324	Garceau (Ile)	Hòn lim	Huyện Đầm-hà
325	Gardes (Les)	Hòn vạ giá con	Thị xã Hồng-gai
326	Géant (Le)	Hòn cặp bài	—
327	Géant (Le)	Hòn mang đá	—
328	Gémeaux (Les)	Hòn xuôi bé	—
329	Girafe (La)	Hòn cát núa	Thị xã Cẩm-phá

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
330	Giềng mế coóc	Đỉnh lưỡi cày	Huyện Cẩm-phả
331	Gland (Le)	Hòn mề gà	—
332	Goéland (Le)	Hòn cò ngựa	Thị xã Hồng-gai
333	Goélette (La)	Hòn hai bướm	—
334	Gourde (La)	Hòn dù	Huyện Cẩm-phả
335	Grâces (Les)	Hòn răng đá ngoài	Thị xã Hồng-gai
336	Grande ile (La)	Hòn thung soi nhụ	Huyện Cẩm-phả
337	Grand singe (Ile du)	Đảo Vạn mặt	Huyện Đầm-hà
338	Grand sommet (Le)	Núi mỡ lợn	Huyện Móng-cái
339	Grand sommet (Le)	Hòn vòng viêng	Thị xã Hồng-gai
340	Grelot (Le)	Hòn giá bắc	—
341	Grelots (Les)	Hòn trạm trong	Huyện Hà-cối
242	Griffe (La)	Hòn cổng hip	Thị xã Hồng-gai
343	Gris (Ilot)	Hòn xám	Huyện Cẩm-phả
344	Gros rocher (Le)	Đá rong to	—
345	Grottes (Ile des)	Hòn đá mài	Thị xã Hồng-gai
346	Grottes (Ile des)	Hòn hang rêu	—
347	Guêpe (La)	Hòn cây được tây	Huyện Cẩm-phả
348	Hahiat (Massif du)	Đảo đá trắng	—
349	Hà loan (Ile de)	Đảo Hà loan	—
350	Hache (La)	Hòn đầu khấu	—
351	Hache (La)	Hòn đông kênh trong	Thị xã Hồng-gai
352	Haricot (Le)	Hòn hạt đậu	—
353	Haute (Ile)	Hòn cao to	Huyện Cẩm-phả
354	Henriette (Ile)	Hòn xà lan	Thị xã Hồng-gai
355	Henricot (Ile)	Hòn máng hà	Huyện Cẩm-phả
356	Hérisson (Le)	Hòn vạ ráy con	—
357	Hippocampe (Le)	Hòn cổng đông	—
358	Hôpital (Ile de l')	Hòn cam	Thị xã Hồng-gai
359	Hồng sùi xán	Hòn ngập nước	Huyện Cẩm-phả
360	Hoggar (Le)	Hòn vạ ráy ngoài	—
361	Huitre (Rocher de l')	Hòn sò	Huyện Hà-cối
362	Hure (La)	Hòn Di	Huyện Cẩm-phả
363	Hyène (Ile de l')	Hòn soi ván	Thị xã Hồng-gai
364	Hiến lù cháu	Hòn bát hương	Huyện Cẩm-phả
365	Iguane (Ile)	Hòn răng dưới	—
366	Ilot pointu (L')	Hòn hủ ngàn bé	Thị xã Hồng-gai
367	Im shan	Hòn chàng đông	Huyện Móng-cái
368	Index (L')	Hòn mây đèn	Thị xã Hồng-gai
369	Index du Kersaint (L')	Hòn cây xuôi	Huyện Cẩm-phả
370	Insecte (L')	Hòn cóc Cây quít	Thị xã Cẩm-phả
371	Isolé (L')	Hòn đôn cân	Huyện Cẩm-phả
372	Isolé (L')	Hòn tái xo	—
373	Jaune (Ile)	Đảo cặp tiên	—
374	Jaune (Sommet)	Hòn lỗ hổ	—
375	Jockey (Le)	Hòn cưỡi ngựa	Thị xã Cẩm-phả
376	Jonque (La)	Hòn ngang trong	Thị xã Hồng-gai
377	Jumeaux (Les)	Hòn chống cằm	—
378	Jumeaux (Les)	Hòn cây chay	Thị xã Cẩm-phả
379	Jumeaux (Les)	Hòn đá tròn	Huyện Cẩm-phả
380	Jumeaux (Les)	Hòn soi hai	Thị xã Hồng-gai
381	Jumeaux Sud	Hòn con dưới	Huyện Cẩm-phả
382	Jumeaux Nord	Hòn tròn	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
383	Kangourou (Le)	Hòn ao	Thị xã Cầm-phá
384	Képi (Le)	Hòn xếp	Thị xã Hồng-gai
385	Kersaint (Ile du)	Đảo vĩnh thực	Huyện Móng-cái
386	Kiêu (Ile)	Đảo cống đông	Huyện Cầm-phá
387	Là xì phải	Hòn con chuột	—
388	Lai tao	Đảo hạ mải	—
389	Lan phai	Hòn thoải rơi	—
390	Lapin (Le)	Hòn đồng chén con	—
391	Lapin (Le)	Hòn mang nước	Thị xã Hồng-gai
392	Lapin (Le)	Hòn sọc trâu con	Huyện Cầm-phá
393	Lapins (Les)	Hòn tám em	Thị xã Hồng-gai
394	Larme (La)	Hòn soi cỏ	—
395	Lèvres (Les)	Hòn môi	Huyện Cầm-phá
396	Lézard (Le)	Hòn vè	—
397	Licorne (La)	Hòn sọc bé	Huyện Yên-hung
398	Licorne (La)	Hòn kỳ lân	Huyện Cầm-phá
399	Licorne (La)	Hòn cống lá đông	Thị xã Hồng-gai
400	Lièvre (Le)	Hòn thỏ rừng	Huyện Cầm-phá
401	Limace (La)	Hòn soi cỏ dài	Thị xã Hồng-gai
402	Limace (La)	Hòn vách	Huyện Cầm-phá
403	Limaçon (Le)	Hòn gàu	Thị xã Hồng-gai
404	Lion (Rocher)	Đá sư tử	Huyện Cầm-phá
405	Lions (Les)	Hòn chồm ngoài	Thị xã Cầm-phá
406	Lion (Le)	Hòn ngăn	Thị xã Hồng-gai
407	Lion (Le)	Hòn chèo qua	Huyện Cầm-phá
408	Lion (Le)	Hòn non đèn	—
409	Lion (Ile du)	Hòn phơi lưới	Thị xã Hồng-gai
410	Lionceaux (Les)	Hòn chim rơi	Huyện Móng-cái
411	Lionne (La)	Hòn trảng cặp	Thị xã Hồng-gai
412	Lô chúc san (Ile)	Đảo chàng tây	Huyện Móng-cái
413	Loir (Le)	Hòn năm đầu đông	Huyện Cầm-phá
414	Longue (Ile)	Hòn chín	—
415	Longue (Ile)	Hòn củ dài	Thị xã Hồng-gai
416	Longue (Ile)	Hòn Bề hen dài	—
417	Longue (Ile)	Hòn đồng chén	Huyện Cầm-phá
418	Lorgnon (Le)	Hòn nón trong	Thị xã Cầm-phá
419	Loutres (Rocher des)	Hòn bờ lội	Huyện Cầm-phá
420	Lutin (Ile du)	Hòn hang móc	Thị xã Hồng-gai
421	Lý nhì chây	Hòn cá chép con	Huyện Cầm-phá
422	Lynx (Basse du)	Cồn nom đèn	—
423	Lys (Le)	Hòn vạn bội	Thị xã Hồng-gai
424	Machao	Hòn con ngựa	Huyện Cầm-phá
425	Machao chây	Hòn ngựa bé	—
426	Madeleine (Ile)	Đảo cái lim	—
427	Mages (Ilot des)	Hòn trạm ngoài	Huyện Hà-cối
428	Maillet (Le)	Hòn cát to	Huyện Cầm-phá
429	Mamelles (Ile des)	Hòn dầm nam	Thị xã Hồng-gai
430	Mamelles (Les)	Hòn cái đế	Huyện Cầm-phá
431	Mangoustan (Le)	Hòn cóc bắc	Thị xã Hồng-gai
432	Mao linh tao	Hòn nhung	Huyện Cầm-phá
433	Marbre (Rocher de)	Hòn cầm thạch	—
434	Marionnettes (Les)	Hòn cặp gà	Thị xã Hồng-gai
435	Marmite (La)	Hòn sim bé	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
436	Marquis (Ile du)	Hòn phát cờ	Huyện Cẩm-phá
437	Marron (Le)	Hòn đồng bìa con	—
438	Marron (Le)	Hòn cò ngoài	Thị xã Hồng-gai
439	Marsouin (Ile du)	Hòn gỏi	Huyện Cẩm-phá
440	Marteau (Le)	Hòn cái búa	—
441	Marteau (Le)	Hòn cuốn phao	Thị xã Hồng-gai
442	Marteau (Le)	Hòn tổ các	—
443	Masque (Le)	Hòn loong coong	Thị xã Cẩm-phá
444	Massue (La)	Hòn đá lẻ giữa	Thị xã Hồng-gai
445	Méduse (La)	Đảo vạn dò	Huyện Cẩm-phá
446	Melon (Le)	Hòn máng hà con	—
447	Menhir (Le)	Hòn trụ	Thị xã Cẩm-phá
448	Mère (La)	Hòn loa	Huyện Cẩm-phá
449	Merveilles (Ile des)	Đảo đầu gỗ	Thị xã Hồng-gai
450	Meule (La)	Hòn châu chiến con	—
451	Meurtrière (La)	Hòn dọt dọt	Huyện Cẩm-phá
452	Microbe (Le)	Hòn cửa cống gạch	Thị xã Hồng-gai
453	Milieu (Ile du)	Hòn nét giữa	Huyện Cẩm-phá
454	Mineurs (Les)	Hòn vũng đục	Thị xã Cẩm-phá
455	Minon (Ile du)	Hòn cây chay tây	Thị xã Hồng-gai
456	Misaine (La)	Hòn cặp thanh lãnh	—
457	Mitre (La)	Hòn hang rom	—
458	Moine (Le)	Hòn đầu trâu	—
459	Moineau (Le)	Hòn chim sẻ	Huyện Cẩm-phá
460	Molaire (La)	Hòn vạ ráy trong	—
461	Momie (La)	Hòn buồm	Thị xã Cẩm-phá
462	Momie (La)	Hòn ông tơ	Thị xã Hồng-gai
463	Mouche (La)	Hòn trụi	Huyện Cẩm-phá
464	Mouche (La)	Hòn đào	Thị xã Hồng-gai
465	Moucheron (Le)	Hòn mũi mác	Huyện Yên-hưng
466	Moufflons (Ile des)	Hòn giếng tối	Thị xã Hồng-gai
467	Moustique (Le)	Hòn con muỗi	Huyện Cẩm-phá
468	Mur (Le)	Hòn đường	Thị xã Cẩm-phá
469	Musaraigne (La)	Hòn năm đầu bắc	Huyện Cẩm-phá
470	Musoir (Le)	Hòn bãi hú	Thị xã Hồng-gai
471	Mutine (Ile de la)	Đảo đồng rui bé	Huyện Cẩm-phá
472	Nam (Rocher)	Đá ngầm Nam	—
473	Navet (Le)	Hòn củ cải	—
474	Nègre (Le)	Hòn cây si	—
475	Nègre (Le)	Hòn ngầm te	—
476	Négrier (Ile de)	Hòn ra cát	Thị xã Hồng-gai
477	Nez (Le)	Hòn miều	—
478	Nez (Le)	Hòn cây khế đông	Huyện Cẩm-phá
479	Ngầu phí lông	Khe trâu	—
480	Nid (Le)	Hòn bụi mọc	Thị xã Hồng-gai
481	Noir (Ilot)	Hòn cây táo con	—
482	Noire (Ile)	Hòn mang đen	Huyện Cẩm-phá
483	Noire (Ile)	Hòn máng hà nam	—
484	Noir (Ilot)	Hòn tràng giá	Thị xã Hồng-gai
485	Noisette (La)	Hòn muôi	—
486	Noix (La)	Hòn một	—
487	Nord (Ilot)	Hòn soi dứa	Huyện Cẩm-phá
488	Obélisque (L')	Hòn đá sô	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
489	Obélisque (L')	Hòn bông con	Thị xã Hồng-gai
490	Octant (Ile de l')	Hòn dọc xam	Thị xã Cẩm-phá
491	Oeuf (L')	Hòn cặp cạn	Huyện Cẩm-phá
492	Oiseau (L')	Hòn quuyến rồng	Thị xã Hồng-gai
493	Ondine (L')	Hòn cây chay đồng	—
494	Orange (L')	Hòn bài	—
495	Oreilles (Les)	Hòn cái tai	—
496	Oreilles (Les)	Hòn ống lệnh	—
497	Oreiller (L')	Hòn hủ ngàn	—
498	Orgue (L')	Hòn rom dưới	—
499	Osselet (L')	Hòn con thoi	—
500	Ouest (Ilot)	Hòn sông	Huyện Cẩm-phá
501	Ours (Les)	Hòn ba hang	Thị xã Cẩm-phá
502	Ours (L')	Hòn chó con	Thị xã Hồng-gai
503	Pắc vắn tài	Đỉnh ngang bắc	Huyện Cẩm-phá
504	Pain de sucre (Le)	Hòn ngàm dưới	Thị xã Hồng-gai
505	Pain de sucre	Đá Rong bé	Huyện Cẩm-phá
506	Paix (Ile de la)	Đảo đầu bê	Thị xã Hồng-gai
507	Palourde (La)	Hòn Cồn bê	—
508	Panier (Le)	Hòn ve	Huyện Cẩm-phá
509	Panier (Le)	Hòn xuôi tây	Thị xã Hồng-gai
510	Pantín (Le)	Đảo tùng lâm	—
511	Parseval (Ile)	Hòn cặp tiên trong	Huyện Cẩm-phá
512	Parseval (Ile)	Hòn cây sinh đông	—
513	Passes (Ile des 2)	Hòn tam béo	—
514	Pastille (La)	Hòn đen	Thị xã Hồng-gai
515	Pâté (Le)	Hòn én dưới	Huyện Cẩm-phá
516	Patte (La)	Hòn bả Định	Thị xã Cẩm-phá
517	Paul (Ile)	Hòn soi chằm	Huyện Cẩm-phá
518	Pax (Ile)	Hòn se chỉ	Thị xã Cẩm-phá
519	Pendantif (Le)	Hòn soi lợn đá	Huyện Cẩm-phá
520	Pérouse (Ile de la)	Hòn người đứng	Thị xã Cẩm-phá
521	Perle (La)	Hòn giếng	Thị xã Hồng-gai
522	Perle (La)	Hòn trề môi	—
523	Perche (Ile de la)	Hòn quay	Huyện Cẩm-phá
524	Petits bois (Ile des)	Đảo vắn nước	Huyện Đầm-hà
525	Petits (Les deux)	Hòn me độc	Huyện Hà-cối
526	Phản quấy liu	Hòn chồi canh	Huyện Cẩm-phá
527	Phan xi chao	Hòn khoai lang	—
528	Phò vắn tài	Đỉnh bà ngang lớn	—
529	Phò vang	Đỉnh bà ngang	—
530	Piédestal (Le)	Hòn dơi	Thị xã Hồng-gai
531	Pierre branlante (La)	Hòn bóng con	—
532	Pigeon (Le)	Hòn cây quít	Thị xã Cẩm-phá
533	Pigeon (Le)	Hòn thùm thùm	Huyện Cẩm-phá
534	Pierre taillée (La)	Hòn cặp vắn	—
535	Pierrot (Le)	Hòn ống mó trong	Thị xã Hồng-gai
536	Pilote (Le)	Hòn đen trong	—
537	Pipe (Ilot)	Hòn ba rềm bé	Huyện Đầm hà
538	Pirates (Ile des)	Hòn đoan	Huyện Cẩm-phá
539	Pirate (Ilot du)	Hòn soi máng ngoài	—
540	Pirogue (La)	Hòn thuyền	Thị xã Hồng-gai
541	Plage (Ile de la)	Đảo đá dựng	Huyện Đầm-hà

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
542	Plage (Ile de la)	Hòn hang người	Huyện Cầm-phá
543	Plat (Ilot)	Hòn tràng giá con	Thị xã Hồng-gai
544	Plat (Ilot)	Hòn mỏ đá con	Huyện Cầm-phá
545	Plate (Ile)	Hòn cây được Đồng chén	—
546	Plate (Ile)	Hòn đẹp	Thị xã Hồng-gai
547	Plate (Ile)	Hòn soi giá	Huyện Cầm-phá
548	Pléiades (Les)	Hòn soi tràng bé	Thị xã Hồng-gai
549	Plumet vert (Le)	Hòn ve trên	—
550	Plumet jaune (Le)	Hòn cây si dưới	—
551	Pluvier (Ile du)	Hòn gạc lớn	Huyện Cầm-phá
552	Pluvier (Le)	Hòn chim câu	Thị xã Hồng-gai
553	Poing (Le)	Hòn cửa kênh	—
554	Pointe (Rocher de la)	Hòn đầu đình	Huyện Cầm-phá
555	Poire (La)	Hòn bộ cần ngoài	—
556	Poisson (Le)	Hòn đại thành nam	Thị xã Hồng-gai
557	Poisson (Le)	Hòn gối nằm	—
558	Poisson-lune (Le)	Hòn chuột lớn	Huyện Cầm-phá
559	Polichinelle (Le)	Hòn tràng bé	Thị xã Hồng-gai
560	Pomme (La)	Hòn bộ cần	Huyện Cầm-phá
561	Pomme (La)	Hòn giếng bới tóc	—
562	Pomme de pin (La)	Hòn trái thông	—
563	Pont (Ile du)	Hòn hang trống	—
564	Porte-fanal (Le)	Hòn củ đèn	Thị xã Hồng-gai
565	Portique (Le)	Hòn loong coong trong	Thị xã Cầm-phá
566	Pot (Le)	Hòn phòng	Huyện Cầm-phá
567	Potiron (Le)	Hòn máng hà bắc	—
568	Poulain (Le)	Hòn hang	Thị xã Cầm-phá
569	Poule (La)	Hòn cò lớn	Thị xã Hồng-gai
570	Poule (La)	Hòn gà mái	Huyện Cầm-phá
571	Poussin (Le)	Hòn đôi gà	Thị xã Hồng-gai
572	Profil (Le)	Hòn vạy trong	—
573	Promontoire (Le)	Hòn miệng giường	—
574	Puceron (Le)	Hòn súp	—
575	Pudding (Le)	Hòn ghềnh vằm	—
576	Puginier (Ile)	Hòn cật trên	—
577	Punaise (La)	Hòn đình găm	—
578	Pyramide (La)	Hòn cò bé	—
579	Pyramide (Ile)	Hòn nêu ba cửa	—
580	Quan lan (Ile de)	Đảo Cảnh cước	Huyện Cầm-phá
581	Quầy vắn	Đình ngang Rộng	—
582	Quầy tàn	Đình ngang nam	—
583	Quille (La)	Hòn ghềnh cống thâu	—
584	Radeau (Ile du)	Hòn bè ngoài	Huyện Yên-hưng
585	Rat (Le)	Đình hang chuột	Huyện Móng-cái
586	Rat (Le)	Hòn dừa ngoài	Huyện Cầm-phá
587	Rat (Le)	Hòn lõi cửa kênh	Thị xã Hồng-gai
588	Recherche (Ile de la)	Hòn Tùng rượu con	—
589	Régate (La)	Hòn cò trong	Huyện Cầm-phá
590	Reine (La)	Hòn cóc con dưới	Thị xã Hồng-gai
591	Rempart (Le)	Hòn oản	—
592	Repère (Ile du)	Hòn vũng oản	—
593	Repos (Ile du)	Hòn vũng chùa	—
594	Révolver (Le)	Hòn cán	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
595	Rhinocéros (Le)	Hòn hang tiên	Thị xã Hồng-gai
596	Robinson (Rocher de)	Cồn dầm	Huyện Cẩm-phả
597	Roche percée (La)	Hòn bờ cầu	Thị xã Hồng-gai
598	Rocher occidental	Hòn đoài	Huyện Móng-cái
599	Roi (Le)	Hòn cóc con	Thị xã Hồng-gai
600	Rois Balthazar (Les 3)	Hòn cò	Thị xã Cẩm-phả
601	Rond (Ilot)	Hòn cuốn buồm	Huyện Cẩm-phả
602	Ronde (Ile)	Hòn cửa tùng	Thị xã Hồng-gai
603	Roquet (Le)	Hòn cọc	Huyện Cẩm-phả
604	Rotonde (La)	Hòn bãi bé	Thị xã Hồng-gai
605	Rotule (La)	Hòn bè trong	Thị xã Cẩm-phả
606	Rouge (Ile)	Hòn trà cương	Thị xã Hồng-gai
607	Rouillée (Ile)	Hòn giăng võng	—
608	Rousse (Ile)	Hòn mũi Bè hen	—
609	Rousse (Ile)	Đảo thẻ vàng	Huyện Cẩm-phả
610	Ruche (La)	Hòn chim nữa	—
611	Ruche (La)	Hòn rom giữa	Thị xã Hồng-gai
612	Ruines (Ile en)	Hòn đũa	—
613	Sabot (Le)	Hòn mẹt	—
614	Sabre (Le)	Hòn hang hoi	Huyện Cẩm-phả
615	Sac (Le)	Hòn cột	Thị xã Hồng-gai
616	Sainte (Ile)	Hòn cột bà	—
617	Salacco (Le)	Hòn bủ xám	—
618	Salpes (Récif des)	Cồn rặng lược	Huyện Cẩm-phả
619	Sam Ha Pai	Hòn ba bãi	Huyện Móng-cái
620	Sampan (Le)	Cồn trình	Thị xã Hồng-gai
621	Sangliers (Ile aux)	Đảo sấu nam	Huyện Cẩm-phả
622	Sangliers (Ile des)	Đảo măng	—
623	Sangsue (La)	Hòn mắt quỷ tây	Thị xã Hồng-gai
624	Saône (Ile de la)	Hòn béo soi nhụ	Huyện Cẩm-phả
625	Scarabée (Le)	Hòn lồm nữa	Thị xã Hồng-gai
626	Scie (La)	Hòn se chỉ con	Thị xã Cẩm-phả
627	Scie (La)	Hòn cồn nhà	Thị xã Hồng-gai
628	Scie (La)	Hòn cái cửa	Huyện Cẩm-phả
629	Selle (La)	Hòn vều	Thị xã Hồng-gai
630	Scorpion (Le)	Hòn vụng ong	—
631	Selle (La)	Núi yên ngựa	—
632	Sentinelles (La)	Hòn tàu buồm	—
633	Sentinelles (La)	Hòn bãi	—
634	Serpent (Le)	Hòn rắn	—
635	Shako (Le)	Hòn vang trên	Huyện Cẩm-phả
636	Sha pak wan	Đảo cô-tô	—
637	She liang	Hòn đai dưới	Huyện Móng-cái
638	Singe (Le)	Hòn con khi	Huyện Cẩm-phả
639	Singes (Ile des)	Hòn ống mó	Thị xã Hồng-gai
640	Singes (Ile aux)	Hòn sấu đông	Huyện Cẩm-phả
641	Siang lai tao	Đảo thượng mai	—
642	Sirène (La)	Hòn bà hai	Thị xã Hồng-gai
643	Soáng châu	Hòn Hai hòn	Huyện Cẩm-phả
644	Sommets (Ile aux 3)	Hòn núi cò	—
645	Souffleur (Ile du)	Hòn ruồi xanh	—
646	Souris (La)	Hòn chuột con	—
647	Souris (La)	Hòn chéo to	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
648	Spectre (Le)	Hòn vạn buồng	Huyện Cẩm-phá
649	Sphinx (Le)	Hòn phát cờ bé	—
650	Sphinx (Le)	Hòn hang xích	Thị xã Hồng-gai
651	Sphinx (Le)	Hòn cặp vọ	Thị xã Cẩm-phá
652	Sphinx (Le)	Hòn gồm con	Thị xã Hồng-gai
653	Sud (Ile du)	Hòn đầu nam cụt	Huyện Cẩm-phá
654	Sud (Ilot)	Hòn soi máng trong	—
655	Surprise (Ile de la)	Đảo bờ hòn	Thị xã Hồng-gai
656	Sylphes (Ile des)	Đảo cổng nửa	Huyện Cẩm-phá
657	Table (Ile de la)	Đảo trà bản	—
658	Tabouret (Le)	Hòn ghế đầu	Thị xã Hồng-gai
659	Tache B...	Hòn ông bụt	Huyện Cẩm-phá
660	Tài lý nhĩ	Hòn cá chép	—
661	Tài shan tao	Hòn bờ cát	Huyện Móng-cái
662	Tảng lòng cháu	Hòn đèn	Huyện Cẩm-phá
663	Tảng mùn cháo	Hòn Đặng vận Châu	—
664	Tapir (Le)	Hòn voi	Thị xã Hồng-gai
665	Taupinière (La)	Hòn soi nâu	Huyện Cẩm-phá
666	Tché li pai	Cồn ngoài	—
667	Tching lan xan (Ile)	Đảo Thanh lam	—
668	Tente (La)	Hòn cái nòng	Thị xã Hồng-gai
669	Thi chi Linh	Hòn tổ chim	Huyện Móng-cái
670	Tiare (La)	Hòn tôm	Thị xã Hồng-gai
671	Thống lòng coóng	Hòn hang thông	Huyện Cẩm-phá
672	Tigre (Monsieur)	Hòn mắt quý đồng	Thị xã Hồng-gai
673	Tima tao	Hòn nấc đất	Huyện Cẩm-phá
674	Tir (Ile du)	Hòn dừa ngoài	Huyện Đầm-hà
675	Tài mùi chao	Hòn đôi mồi	Huyện Cẩm-phá
676	Tốc chẵn	Hòn ba đình con	—
677	Tít ngàu vắn	Đình ngã trâu	—
678	Toque (La)	Hòn cú lỗ	Thị xã Hồng-gai
679	Toque (La)	Hòn mũ vải	Huyện Cẩm-phá
680	Tordu (Le)	Hòn rửa bé	Thị xã Hồng-gai
681	Tortue (La)	Cồn trâu nằm	—
682	Tortue (La)	Hòn soi	Huyện Cẩm-phá
683	Tortue (La)	Hòn soi sắt	—
684	Tortue (La)	Hòn dầm lỗ	Thị xã Hồng-gai
685	Touffe (La)	Hòn soi rừng	Huyện Cẩm-phá
686	Touffe (Sommet)	Đỉnh Táng ca	Huyện Móng-cái
687	Tour (La)	Hòn cát trong	Thị xã Hồng-gai
688	Tour (La)	Hòn Di to	Huyện Cẩm-phá
689	Tour (La)	Hòn tháp	Thị xã Hồng-gai
690	Tour penchée (La)	Hòn ống lệnh con	—
691	Tourelle (La)	Hòn dom cặp	—
692	Tourterelle (La)	Hòn thùm	Huyện Cẩm-phá
693	Trà cỏ (Ile de)	Đảo Trà cỏ	Huyện Móng-cái
694	Trapèze (Le)	Hòn dầm cũi con	Thị xã Hồng-gai
695	Tremplin (Le)	Hòn loong coong ngoài	Thị xã Cẩm-phá
696	Triangle (Le)	Hòn cột chương to	Huyện Cẩm-phá
697	Tribune (La)	Hòn bà Lại bé	Thị xã Hồng-gai
698	Tricorne (Le)	Hòn đỏ	Thị xã Cẩm-phá
699	Tricorne (Le)	Hòn núi Cương	Thị xã Hồng-gai
700	Trident (Le)	Đảo lỗ gon	Huyện Cẩm-phá

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
701	Trône (Le)	Hòn cặp ngàn	Thị xã Hồng-gai
702	Tsin San (Ile)	Đảo thoi xanh	Huyện Hà-cối
703	Tsieng Mun (Rocher)	Đá Thiên môn	Huyện Cẩm-phả
704	Turco (Le)	Hòn đeo còm	—
705	Txat xing chao	Hòn bảy sao	—
706	Ulipai (Rocher)	Đá di nước	—
707	Vaico (Ile du)	Hòn bộ hung	Thị xã Hồng-gai
708	Vân chày	Đỉnh vũng con	Huyện Cẩm-phả
709	Vàng châu	Hòn ngang	—
710	Vanne (La)	Hòn từng miếu	Thị xã Hồng-gai
711	Vautour (Le)	Hòn rêu đá trong	Thị xã Cẩm-phả
712	Vedette (La)	Hòn đá lò	Thị xã Hồng-gai
713	Verte (Ile)	Hòn soi sim	—
714	Verte (Ile)	Hòn vেম	Huyện Đầm-hà
715	Verte (Ile)	Hòn miếu	Huyện Cẩm-phả
716	Verte (Ile)	Hòn rêu đất	Thị xã Cẩm-phả
717	Verte (Ile)	Hòn bằng dầu	Huyện Cẩm-phả
718	Verte (Ile)	Hòn Tồ sơn	Huyện Móng-cái
719	Vert (Ilot)	Hòn soi dẫu	Huyện Cẩm-phả
720	Vertèbre (La)	Hòn cọc chèo	Thị xã Hồng-gai
721	Vis (Le)	Hòn cây được đông	Huyện Cẩm-phả
722	Viseur (Le)	Hòn dọc con	Thị xã Hồng-gai
723	Voile (La)	Hòn dừa Thanh lãnh	—
724	Voàng phải	Hòn vàng thoải	Huyện Cẩm-phả
725	Xam châu	Hòn ba đỉnh	—
726	Xát xì phải	Đá thoải	—
727	Xín lông xọc	Hòn đá thùng	—
728	Yole (La)	Hòn Tàng ngón	Thị xã Hồng-gai
729	You you (Le)	Cồn chìm	—

B. TÊN CÁC CỬA, VỊNH, VỤNG, TÙNG, ÁNG, BẾN

1	Cai đại đa (Rocher)	Vũng dài hổ	Huyện Cẩm-phả
2	Cầm cầu vàn	Vũng chó vàng	—
3	Cầm phả (Port)	Cửa Ông	Thị xã Cẩm-phả
4	Chat (Baie du)	Vũng dài chuối	Huyện Cẩm-phả
5	Chay vàn	Vũng con	—
6	Courbet (Port)	Cửa lục	Thị xã Hồng-gai
7	Croix (Anse de la)	Tùng đầu xuôi	—
8	Dédale (Le)	Vụng hang cao	—
9	Fai tsi long (Baie de)	Vịnh Bái tử long	—
10	Fu tai mun	Cửa Đại	Huyện Móng-cái
11	Entrée profonde	Cửa Vạn	Thị xã Hồng-gai
12	Halong (Baie d')	Vịnh Hạ long	—
13	Kaitiomun (Passe)	Cửa Tiều	Huyện Hà-cối
14	Kokaimun (Passe)	Cửa Hứa	Huyện Đầm-hà
15	Kuaichin mun (Petite passe)	Cửa Sâu đông	Huyện Cẩm-phả
16	Kua Tam	Cửa Tán	Huyện Móng-cái
17	Labyrinthe (Le)	Vụng từng ngón	Thị xã Hồng-gai
18	Manche (Baie de la)	Vịnh Tùng sâu	—
19	Merveilles (Grotte des)	Hang đầu gỗ	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
20	Miroir des nymphes (Le)	Hồ gương	Thị xã Hồng-gai
21	Mô (cửa)	Cửa Mô	Huyện Đàm-hà
22	Mô lau (vũng)	Vũng con khi	Huyện Cẩm-phá
23	Nord (Anse du)	Vũng Quýt Cao Lô	—
24	Œuf (Rivière de l')	Vũng dâng	Thị xã Hồng-gai
25	Pak ha mun	Cửa đối	Huyện Cẩm-phá
26	Phao vắn chầy (Timon vắn)	Vũng pháo dài con	—
27	Pháo thòi vắn	Vũng pháo dài	—
28	Phò vắn chầy	Vũng bà bé	—
29	Pirate (Anse du)	Vũng ồ lộn	—
30	Quan lan (Baie de)	Vịnh Vạn đồn	—
31	Sùi chềng	Vũng giếng nước	—
32	Tài coàng hảo	Cửa cảng to	—
33	Tài coàng mỹ	Đuôi cảng to	—
34	Tám châu	Vũng ba châu	—
35	Thần xéc	Vũng đá than	—
36	Tsiong mun (Passe)	Cửa nội	—
37	Tsiong mui tao	Vũng đầu tán	Huyện Móng-cái
38	Tunnels (Cirque des)	Hồ Ba hầm	Thị xã Hồng-gai
39	Wallut (Port)	Bến Vạn hoa	Huyện Cẩm-phá
40	Xan xéc van	Vũng Ba đá	—
41	Xất thính châu thông	Vũng bảy sao	—
42	Xui ching van	Vũng to	—

C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG, CÁI, KHE, KÊNH, CẤP, CỐNG

1	Aiguade	Cái cống bà	Huyện Cẩm-phá
2	Alouette (Chenal de l')	Lạch bễ hen	Thị xã Hồng-gai
3	Antilope (Rivière de l')	Cái bắc thang	Huyện Cẩm-phá
4	Arche (Baie de l')	Cống gọ	Thị xã Hồng-gai
5	Arche (Chenal de l')	Lạch giải	—
6	Aspic (Passe de l')	Lạch hang trống	Huyện Cẩm-phá
7	Bourayne (Chenal du)	Luồng thê vàng	Thị xã Cẩm-phá
8	Bourayne (Chenal du)	Lạch Hoi	Huyện Cẩm-phá
9	Bourrasque (Chenal de la)	Lạch Chi lăng	Huyện Đàm-hà
10	Brandon (Chenal du)	Lạch Trảng giá	Thị xã Hồng-gai
11	Bruyères (Petite passe des)	Luồng Đông ma	Huyện Cẩm-phá
12	Buffles (Rivière aux)	Cái cống ông	—
13	Cái Ké (Rivière)	Cái Đài	—
14	Carabine (Chenal de la)	Lạch vông vang	—
15	Casque (Passe du)	Lạch gối	—
16	Cathédrale (Chenal de la)	Lạch ác	Thị xã Hồng-gai
17	Chateau Renaud (Chenal du)	Lạch Buộm	—
18	Cok ouo cong	Sông Quất đông	Huyện Móng-cái
19	Crochet (Passe)	Luồng giường	Thị xã Hồng-gai
20	Dammai (Rivière)	Cái Bàn Mai	Huyện Cẩm-phá
21	Duchaffaut (Chenal)	Luồng Cái bầu	—
22	Ducouédie (Chenal)	Lạch hòn cắt	Thị xã Hồng-gai
23	Etoile (Chenal de l')	Lạch đầu xuôi	—
24	Hamelin (Chenal de l')	Luồng Hồng gai	—
25	Henriette (Passe)	Lạch miều	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
26	Hydres (Passe des)	Luồng miệng bà	Thị xã Hồng-gai
27	Jaguar (Chenal du)	Luồng sông mang	Huyện Cẩm-phá
28	Kersaint (Chenal du)	Lạch Trà lạo	—
29	Lapérouse (Passe du)	Lạch Đồng trắng	—
30	Lutin (Chenal du)	Lạch đầu gỗ	—
31	Lynx (Chenal du)	Lạch Cổng thỏ	—
32	Móng-cái (Rivière de)	Sông Móng-cái	Huyện Móng-cái
33	Pluvier (Passe du)	Lạch Văn tế	Thị xã Hồng-gai
34	Quảng-yên (Route de)	Lạch Vều	—
35	Roc aux aigles (Chenal du)	Lạch đồng chén	Huyện Cẩm-phá
36	Saône (Chenal de la)	Lạch Mé cá	—
37	Surprise (Chenal de la)	Luồng cái quít	—
38	Sylphes (Port des)	Cổng đầu cặp	—
39	Tiên-yên (Rade de)	Lạch Tiên-yên	Huyện Tiên-yên
40	Vaïco (Passe du)	Lạch Cửa ánh	Thị xã Hồng-gai
41	Volta (Chenal du)	Lạch Cát nạng	—

D. TÊN CÁC MŨI, GHỀNH, BÃI, CHUONG

1	Arbres (Pointe des)	Ghềnh òi	Huyện Cẩm-phá
2	Clocheterie (Banc de la)	Bãi cạn	Huyện Hà-cối
3	Coq (Pointe du)	Ghềnh cò cò	Huyện Cẩm-phá
4	Cormoran (Pointe)	Ghềnh lưới liềm	—
5	Ducouédie (Pointe)	Mũi đầu gù	—
6	Edma (Pointe)	Ghềnh hang	Thị xã Hồng-gai
7	Ergot (L')	Mũi cửa gà	Huyện Cẩm-phá
8	Est (Pointe de l')	Mũi Trà bản	—
9	Grand banc	Bãi lớn	—
10	Grottes (Pointe des)	Mũi đá mài	Thị xã Hồng-gai
11	Huitres (Pointe aux)	Ghềnh cây son	Huyện Cẩm-phá
12	Loutres (Pointe des)	Ghềnh Bò lội	—
13	Minchao (Pointe)	Mũi đầu cào	—
14	Mines (Pointe des)	Ghềnh đầu mối	Thị xã Hồng-gai
15	Nord Ouest (Plateau du)	Bãi cạn tây bắc	Huyện Cẩm-phá
16	Pagode (Pointe)	Mũi chùa	Huyện Tiên-yên
17	Palétuviers (Pointe des)	Mũi đồng rui	—
18	Pirate (Pointe du)	Ghềnh cán dao	Huyện Cẩm-phá
19	Pluvier (Banc du)	Bãi đá	Huyện Móng-cái
20	Quan lạn (Cap)	Mũi Quan lạn	Huyện Cẩm-phá
21	Rita (Pointe)	Ghềnh chèo gấp	—
22	Roc aux aigles (Le)	Mỏm phượng hoàng	—
23	Roche (Pointe de la)	Ghềnh vua bà	Huyện Tiên-yên
24	Sommeil (Pointe du)	Mũi Vạn cảnh	Huyện Cẩm-phá

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC II

Danh sách các hòn, đảo, đình, bến, cửa, vịnh, vũng, luồng, lạch, mũi, ghềnh, bãi... có tên tiếng Việt cũ và mới của tỉnh Quảng-ninh.

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
A. TÊN CÁC HÒN, ĐẢO, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐÌNH			
Các hòn, đảo :			
1	An (hòn)	Am ngoài (hòn)	Huyện Dầm-hà
2	Áng —	Áng —	Thị xã Hồng-gai
3	Ba cửa —	Ba cửa —	Thị xã Cẩm-phả
4	Ba hòn —	Ba chóp —	Huyện Tiên-yên
5	Ba mắt —	Mắt mện —	Huyện Cẩm-phả
6	Ba nén cặp —	Ba nén cặp —	Thị xã Hồng-gai
7	Ba vụng —	Ba vụng đước —	Huyện Cẩm-phả
8	Bà đốc —	Bà đốc —	—
9	Bà hen —	Bề hen —	Thị xã Hồng-gai
10	Bạc đầu —	Bạc đầu —	—
11	Bàn chân —	Bàn chân —	Huyện Cẩm-phả
12	Bánh dày (đảo)	Bánh dày (đảo)	—
13	Bảng (hòn)	Bảng (hòn)	Thị xã Hồng-gai
14	Béo —	Mập —	—
15	Béo đá —	Béo đá —	Huyện Cẩm-phả
16	Bến kê —	Bến kê —	Thị xã Cẩm-phả
17	Biền —	Lũng nhụ —	—
18	Bìm bìm —	Bìm bìm —	Huyện Yên-hung
19	Bò vàng —	Bò vàng —	Huyện Dầm-hà
20	Bồ câu con —	Bồ câu con —	Thị xã Hồng-gai
21	Bồ rọ đông —	Bồ rọ đông —	Huyện Cẩm-phả
22	Bồ rọ giữa —	Bồ rọ giữa —	—
23	Bồ rọ tây —	Bồ rọ tây dưới —	—
24	Bối tóc —	Bối tóc —	—
25	Bòng —	Bánh chưng —	Thị xã Hồng-gai
26	Buồm con —	Buồm con —	Thị xã Cẩm-phả
27	Buồm đông —	Buồm đông —	—
28	Buồng chò —	Buồng chò —	Huyện Cẩm-phả
29	Cà trên —	Bà cô tây —	Thị xã Hồng-gai
30	Cái khiên —	Cái khiên —	Huyện Hà-cối
31	Cái rồng —	Cái rồng —	Huyện Cẩm-phả
32	Cái tráp —	Cái tráp —	Thị xã Hồng-gai
33	Cam —	Cam vũng chùa —	—
34	Cặp bè —	Thoi đèn —	—
35	Cặp cống —	Cặp cống —	Huyện Cẩm-phả
36	Cặp kệ —	Cặp kệ —	—
37	Cặp lở —	Cặp lở —	Thị xã Hồng-gai
38	Cặp ré —	Cặp ké —	—
39	Cát —	Cát —	Thị xã Cẩm-phả
40	Cát gạch —	Cát gạch —	Huyện Cẩm-phả
41	Cát gù —	Cát gù —	—
42	Cát rần —	Cát lán —	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
43	Cật chương (hòn)	Cật chương (hòn)	Huyện Cẩm-phá
44	Cật chương bé —	Cật chương bé —	—
45	Cây gia —	Cây gia —	—
46	Cây khế —	Cây khế —	Thị xã Cẩm-phá
47	Cây khế —	Cây khế nam —	Thị xã Hồng-gai
48	Cây mây —	Cây mây —	Huyện Cẩm-phá
49	Cây vông —	Cây vông —	—
50	Chay —	Chay —	Huyện Đàm-hà
51	Chét chèo —	Chét chèo —	Thị xã Cẩm-phá
52	Chín bé —	Chín bé —	Huyện Cẩm-phá
53	Chú —	Chú —	Huyện Đàm-hà
54	Chương —	Chương hoi —	Huyện Cẩm-phá
55	Chương con —	Chương con tây —	—
56	Cỏ —	Cỏ ngoài —	—
57	Cỏ cốc —	Cỏ cốc —	—
58	Cỏ trong —	Cỏ trong to —	—
59	Cỏ hoi —	Cỏ hoi —	—
60	Cóc rãng —	Cóc đông —	Thị xã Hồng-gai
61	Cối —	Cối —	Huyện Yên-hưng
62	Con —	Con trên —	Huyện Cẩm-phá
63	Con —	Cái lim con —	—
64	Con —	Nhỏ —	—
65	Con cập vọ —	Dọc mòi con —	Thị xã Cẩm-phá
66	Con bìm bìm —	Bìm bìm con —	Thị xã Hồng-gai
67	Con chà tụng —	Trà hương —	—
68	Con chương —	Chương con đông —	Huyện Cẩm-phá
69	Con cống đông —	Ba nén vụng —	Thị xã Hồng-gai
70	Con cống lá —	Cống lá con —	—
71	Con cửa cái —	Cửa cái con —	Huyện Cẩm-phá
72	Con cửa lạch —	Cửa lạch con —	Thị xã Hồng-gai
73	Con giã gạo —	Giã gạo —	—
74	Con hà lẩn —	Hà lẩn con —	Huyện Cẩm-phá
75	Con hang thầy —	Hang thầy con —	Thị xã Hồng-gai
76	Con lã vọng —	Lão câu con —	Huyện Yên-hưng
77	Con lược —	Lược con —	Thị xã Hồng-gai
78	Con mé đường —	Mé đường —	—
79	Con rùa —	Rùa con —	—
80	Con tùng giá —	Tùng giá con —	—
81	Cồng (đào)	Cồng (đào)	Huyện Yên-hưng
82	Cống đầm (hòn)	Cống đầm (hòn)	Huyện Cẩm-phá
83	Cống đỏ dài —	Cây chanh —	Thị xã Hồng-gai
84	Cống đông bắc —	Cống chéo bắc —	Huyện Cẩm-phá
85	Cống trâu —	Cống trâu ngoài —	—
86	Cửa bé —	Cửa bé —	Thị xã Hồng-gai
87	Cửa lạch —	Cửa lạch —	—
88	Cửa lớn —	Cửa lớn —	—
89	Cửa thung —	Cửa thung —	Huyện Cẩm-phá
90	Dầm bắc —	Dầm bắc —	Thị xã Hồng-gai
91	Dầm mát —	Lờm vệt —	—
92	Dầu đá —	Dầu đá ngoài —	Huyện Cẩm-phá
93	Dôi đá —	Dôi đá —	—
94	Dù —	Dù con —	Thị xã Hồng-gai
95	Dừa —	Dừa trong —	Huyện Cẩm-phá

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
96	Đá bàn (hòn)	Đá bàn (hòn)	Thị xã Cẩm-phá
97	Đá chông —	Đá chông —	Huyện Yên-hưng
98	Đá đồ —	Đá đồ —	Thị xã Hồng-gai
99	Đai —	Đai —	Huyện Móng-cái
100	Đầu gỗ —	Đầu gỗ —	Huyện Hà-cối
101	Đầu giường giếng —	Đầu giường giếng —	Huyện Cẩm-phá
102	Đầu lợn —	Đầu lợn —	Thị xã Hồng-gai
103	Đồ tam vụng —	Vụng —	Huyện Cẩm-phá
104	Đèn tây —	Đèn tây —	—
105	Đít vịt —	Đít vịt —	—
106	Đỏ lòng —	Đỏ lòng —	Huyện Yên-hưng
107	Đo nước —	Đo nước —	Thị xã Hồng-gai
108	Đọc —	Đọc —	—
109	Đọc môi —	Đọc môi —	Thị xã Cẩm-phá
110	Đôi đầu giường —	Đôi đầu giường —	Huyện Cẩm-phá
111	Đồng bìa —	Đồng bìa —	—
112	Đồng bìa đông —	Đồng bìa đông —	Thị xã Hồng-gai
113	Đồng ngoài —	Đồng ngoài —	Huyện Cẩm-phá
114	Đồng trong —	Đồng trong —	—
115	Đồng trắng —	Đồng trắng —	—
116	Đồng trắng vụng —	Đồng trắng vụng —	—
117	Ếch —	Ếch —	Thị xã Hồng-gai
118	Gà —	Gà —	—
119	Gác đá —	Gác đá —	Huyện Cẩm-phá
120	Gần dài —	Gần dài —	Huyện Đàm-hà
121	Ghènh cả dưới —	Ghènh cả dưới —	Thị xã Hồng-gai
122	Giàn mướp —	Giàn mướp con —	—
123	Giếng —	Giếng tiền —	—
124	Giộc giữa —	Giộc giữa —	Huyện Cẩm-phá
125	Giữa —	Giữa —	Thị xã Hồng-gai
126	Gỗ dứa —	Gỗ dứa —	Huyện Đàm-hà
127	Gỡ nợ —	Gỡ nợ —	Huyện Cẩm-phá
128	Hà lẫn —	Hà lẫn —	—
129	Hai chó —	Hai chó —	Thị xã Cẩm-phá
130	Hai ngà —	Hai ngà —	Huyện Cẩm-phá
131	Hai vàng —	Hai vàng —	—
132	Hang cao —	Hang cao —	Thị xã Hồng-gai
133	Hang dù —	Lọng —	—
134	Hang đình —	Hang đình đông —	Thị xã Cẩm-phá
135	Hang giải —	Hang giải —	Thị xã Hồng-gai
136	Hang ma —	Hang ma —	—
137	Hang quan —	Mò trai —	Huyện Cẩm-phá
138	Hang to —	Hang to —	—
139	Hang than —	Hang than —	Thị xã Hồng-gai
140	Hang thầy —	Hang thầy —	—
141	Hang trống —	Dái hoa —	—
142	Hèm ba giữa —	Ba rèm giữa —	Huyện Đàm-hà
143	Kem —	Kem —	Thị xã Hồng-gai
144	Kèo —	Kèo —	Huyện Hà-cối
145	Kinh —	Kinh —	Huyện Cẩm-phá
146	Khi nhảy —	Khi nhảy —	—
147	Lái lui —	Lái lui —	—
148	Lái tàu —	Lái tàu —	—

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
149	Lò ngói (hòn)	Lò ngói con (hòn)	Huyện Cẩm-phá
150	Lò vôi —	Lò vôi —	—
151	Lỡ —	Lỡ —	Thị xã Hồng-gai
152	Lờm ngán —	Lờm ngán —	—
153	Lờm ngào —	Làm ngào —	—
154	Mài —	Mài —	Huyện Đầm-hà
155	Mang lộng —	Mang lộng —	Huyện Cẩm-phá
156	Mắt mện —	Vụng chùa đá —	—
157	Mắt mện dài —	Mắt mện dài —	—
158	Mau —	Mau —	—
159	Mí mắt —	Mí mắt —	Thị xã Hồng-gai
160	Mỏ đá —	Mỏ đá —	Huyện Cẩm-phá
161	Mỏ hài bé —	Mỏ hài bé —	Thị xã Hồng-gai
162	Mỏ hài ngoài —	Mỏ hài ngoài —	—
163	Mỏ hài to —	Mỏ hài to —	—
164	Mu mực —	Mu mực —	Huyện Cẩm-phá
165	Mù muối —	Vũng bùn —	—
166	Mùi —	Mùi —	Huyện Đầm-hà
167	Na —	Na —	Huyện Cẩm-phá
168	Nằm dọc —	Vạy —	—
169	Ngàm —	Ngàm trong —	Thị xã Hồng-gai
170	Ngón chân —	Ngón chân dưới —	Huyện Cẩm-phá
171	Nhạn bé —	Nhạn bé —	Thị xã Cẩm-phá
172	Nưa —	Nưa —	Huyện Móng-cái
173	Núi mỹ —	Mỹ —	Huyện Hà-cối
174	Căn bè —	Căn bè —	Thị xã Hồng-gai
175	Ốt —	Ốt —	Huyện Cẩm-phá
176	Phất cò nam —	Phất cò nam —	—
177	Quả lái đầu đông cuộng —	Đầu đông cuộng —	—
178	Quách queo —	Quách —	Thị xã Hồng-gai
179	Quay —	Quang —	Huyện Đầm-hà
180	Quay chèo —	Quay chèo —	Huyện Cẩm-phá
181	Quéo —	Quéo —	Thị xã Hồng-gai
182	Quýt hôi bắc —	Quýt hôi bắc —	Huyện Cẩm-phá
183	Quýt hôi nam —	Quýt hôi nam —	—
184	Răng hoi —	Răng hoi —	—
185	Rau sam —	Rau sam —	—
186	Rùa —	Rùa —	Thị xã Hồng-gai
187	Rùa đá —	Cỏ dưới —	Huyện Cẩm-phá
188	Sao ba bắc —	Ba sao bắc —	—
189	Sến —	Sến —	Thị xã Hồng-gai
190	Sở —	Sở —	Thị xã Cẩm-phá
191	Soi cọ đất —	Soi cọ đất —	Huyện Cẩm-phá
192	Soi dãn —	Soi dãn —	—
193	Soi giai —	Soi giai —	—
194	Soi lợn đất —	Soi lợn đất —	—
195	Soi phụng (đảo)	Soi phụng (đảo)	—
196	Soi răng (hòn)	Soi rõ (hòn)	Thị xã Hồng-gai
197	Soi tràng —	Soi tràng —	—
198	Soi tre —	Soi tre —	Huyện Móng-cái
199	Tay voi —	Tai voi —	Thị xã Hồng-gai
200	Tài —	Tài —	Huyện Cẩm-phá
201	Tán —	Tán —	Huyện Đầm-hà

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
202	Thạch (hòn)	Thạch (hòn)	Huyện Đầm-hà
203	Than than —	Than than —	Huyện Cẩm-phá
204	Thầy tăng —	Thầy tăng —	Thị xã Cẩm-phá
205	Thôm —	Thêm —	—
206	Thịt thừa —	Thịt thừa —	Huyện Đầm-hà
207	Thoi đại —	Thoi đại —	—
208	Trà sán —	Trà sán —	Thị xã Hồng-gai
209	Trạng —	Trạng —	Huyện Cẩm-phá
210	Tràng —	Đôi —	Thị xã Hồng-gai
211	Tròn bắc —	Tròn bắc —	—
212	Trống —	Trống —	Huyện Cẩm-phá
213	Chù vè —	Bù vè —	Thị xã Hồng-gai
214	Trúc đông trong —	Trúc đông trong —	—
215	Tùng rượu —	Tùng rượu —	—
216	Tỳ nam —	Tỳ nam —	Huyện Cẩm-phá
217	Vạ đá —	Vạ giá —	Thị xã Hồng-gai
218	Vạn chàng —	Vạn chàng —	Huyện Đầm-hà
219	Vạn đá —	Vạn cá —	Thị xã Cẩm-phá
220	Vích cát —	Vích cát —	Huyện Cẩm-phá
221	Vòng —	Vòng —	Thị xã Cẩm-phá
222	Vòng mép —	Vòng mép —	Huyện Cẩm-phá
223	Vú —	Vú —	Huyện Yên-hưng
224	Vũng chùa —	Chùa đá —	Huyện Cẩm-phá
225	Vụng đại —	Vụng đại —	Thị xã Hồng-gai
226	Vụng ba cửa —	Vụng ba cửa —	—
227	Xà công —	Xà công —	—
228	Xác khô —	Xác khô —	—
229	Xuôi —	Xuôi lớn —	—
230	Xương rồng —	Xương rồng —	Huyện Cẩm-phá
Núi :			
231	An tri (núi)	Ba ngòi (núi)	Huyện Cẩm-phá
232	Bài thơ —	Bài thơ —	Thị xã Hồng-gai
233	Bìm bìm —	Bìm bìm —	Huyện Đầm-hà
233b	Bình hương —	Bình hương —	Huyện Yên-hưng
234	Chân rồng —	Chân rồng —	—
234b	Các —	Các —	Thị xã Uông-bí
235	Cống đá —	Cống đá —	Huyện Cẩm-phá
236	Dốc bụi —	Dốc bụi —	Huyện Yên-hưng
237	Đền —	Đền —	Thị xã Hồng-gai
238	Đèo hiêng —	Đèo hiêng —	Huyện Cẩm-phá
239	Đồng lạn —	Đồng làng —	—
240	Ghềnh quéo —	Ghềnh quéo —	Huyện Tiên-yên
241	Giáp nước —	Giáp nước —	Huyện Cẩm-phá
242	Giu di —	Giu di —	—
243	Gô —	Gô —	—
244	Gót —	Gót —	—
245	Kho giao —	Kho giao —	—
245b	Hang Mai —	Hang Mai —	Thị xã Uông-bí
245c	Hang Sơn —	Hang Sơn —	—
246	Nấm tiên —	Nấm tiên —	Huyện Yên-hưng
247	Nàng tiên —	Nàng tiên —	Huyện Cẩm-phá
248	Nước xanh —	Nước xanh —	—

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
248b	Sinh —	Sinh —	Thị xã Uông-bí
249	Soi trâu —	Soi trâu —	Huyện Cẩm-phá
250	Thần mắt quý —	Thần mắt quý —	Thị xã Hồng-gai
250b	Thu lon —	Thu lon —	Thị xã Uông-bí
251	Thườn lườn —	Thường lường —	Thị xã Hồng-gai
252	Triệu —	Triệu —	Thị xã Uông-bí
252b	Vạ đầm —	Vạ đầm —	Huyện Hà-cối
253	Vạn bờ —	Vạn mặc —	Huyện Đầm-hà
254	Vạn hầu —	Eo sau (núi Vạn hầu)	Huyện Cẩm-phá
255	Vạn hoa —	Vạn hoa —	—
256	Vạn san —	Núi Eo (Núi Vạn san)	—
Cồn :			
257	Băng (cồn) —	Băng (cồn) —	Huyện Đầm-hà
258	Bánh lái —	Bánh lái —	Huyện Tiên-yên
259	Bè —	Bè cửa áng —	Thị xã Hồng-gai
260	Cái chiên —	Cái chiên —	Huyện Hà-cối
261	Cây nam —	Cây nam —	Huyện Cẩm-phá
262	Cây —	Cây bắc —	Huyện Tiên-yên
263	Cốc —	Cốc —	Huyện Hà-cối
264	Đèn —	Đèn —	Huyện Cẩm-phá
265	Đèn —	Tiêu —	—
266	Đước —	Đước —	Huyện Hà-cối
267	Hà —	Hà —	Huyện Đầm-hà
268	Me độc —	Me độc —	Huyện Hà-cối
269	Rêu —	Rêu —	Huyện Cẩm-phá
270	Rùa —	Rùa —	—
271	Sàng —	Sàng • —	—
272	Thoi kê —	Thoi kê —	Huyện Hà-cối
273	Tua rua —	Tua rua —	Huyện Cẩm-phá
274	Vĩ lái —	Vĩ lái —	—
275	Vụng —	Vụng —	Huyện Đầm-hà
276	Xú —	Xú —	Huyện Tiên-yên
Đá :			
277	Cấp hẹp (đá) —	Cấp hẹp (đá) —	Huyện Cẩm-phá
278	Hồng sùi sán —	Non nước —	—
279	Ngâm —	Chín (cồn) —	—

B. TÊN CÁC CỬA, BẾN, VỊNH, VỤNG, TÙNG, ÁNG

Cửa :			
1	Cửa cống (cửa) —	Vạn Mặc (cửa) —	Huyện Đầm-hà
2	Cửa đối —	Sâu —	Huyện Cẩm-phá
3	Cửa hẹp —	Hẹp —	Huyện Đầm-hà
4	Cửa mô —	Mô —	—
5	Cửa Vọng hèn —	Vạn hữu —	Huyện Móng-cái
Vụng :			
6	Ba cửa bắc (vụng) —	Ba cửa bắc (vụng) —	Thị xã Hồng-gai
7	Ba cửa tây —	Ba cửa tây —	—

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
8	Cái đê (vũng)	Cái đê (vũng)	Huyện Cẩm-phá
9	Cầu —	Cầu —	Huyện Tiên-yên
10	Cây quéo —	Cây quéo —	Huyện Cẩm-phá
11	Chay —	Chay —	—
12	Chên con nhỏ phươn —	Bưng trống —	Thị xã Hồng-gai
13	Chùa —	Chùa —	—
14	Chùa đá —	Chùa đá —	Huyện Cẩm-phá
15	Cỏ —	Cỏ —	—
16	Cồn to —	Vông —	Thị xã Hồng-gai
17	Cửa lớn —	Cửa lớn —	—
18	Đồng —	Đồng —	Huyện Cẩm-phá
19	Giá —	Giá —	—
20	Giải —	Giải —	Thị xã Hồng-gai
21	Gianh —	Gianh vụng —	—
22	Giếng —	Giếng —	Huyện Cẩm-phá
23	Hang thầy —	Hang thầy —	Thị xã Hồng-gai
24	La —	La —	Huyện Cẩm-phá
25	Nấp chài —	Nấp chài —	—
26	Nam —	Nam —	—
27	Ngà —	Ngà —	Huyện Đầm-hà
28	Nhà —	Nhà —	Huyện Cẩm-phá
29	Quảng —	Quang —	—
30	Quít —	Quýt —	—
31	Roi —	Dơi —	Huyện Đầm-hà
32	Ruộng muối —	Ruộng muối —	Huyện Cẩm-phá
33	Tay vượn —	Tay vượn —	—
34	Tây —	Tây —	Huyện Cẩm-phá
35	Thăm thi —	Thăm thi (vũng) —	—
36	Thằng chết —	Ông cụ —	—
37	Thị (vũng) —	Thị —	—
38	Thỏ —	Thỏ (vũng) —	Huyện Hà-cối
39	Thúng —	Thúng —	Thị xã Hồng-gai
40	Thuyền —	Thuyền (vũng) —	Huyện Cẩm-phá
41	Tròn —	Tròn (vũng) —	Thị xã Hồng-gai
42	Tùng lâm —	Tùng lâm —	—
43	Vạn vược —	Vạn vược —	Huyện Đầm-hà
44	Vật —	Vật —	Huyện Cẩm-phá
	Bến :		
45	Cái vọ (bến) —	Cái vọ (bến) —	Huyện Móng-cái
46	Đầu rồng —	Đầu rồng —	Huyện Hà-cối

C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG, CÁI, KHE, KÊNH, CẤP, CỐNG

Luồng, lạch :			
1	Cầm-phá (luồng)	Cầm-phá (luồng)	Huyện Cẩm-phá
2	Cấp la —	Cấp la —	Thị xã Hồng-gai
3	Chấn đông —	Chàng đông —	Huyện Móng-cái
4	Cửa ông —	Cửa ông —	Huyện Cẩm-phá
5	Cửa triều (lạch) —	Cửa triều (lạch) —	—
6	Đại thành —	Đại thành —	Thị xã Hồng-gai
7	Đầu trâu —	Đầu trâu —	—
8	Ghềnh cam —	Ghềnh cam —	—
9	Gồm —	Gồm —	—

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
10	Hòn một (luồng)	Hòn một (luồng)	Thị xã Hồng-gai
11	Lồm bò (lạch)	Lồm bò (lạch)	—
12	Ngăn —	Ngăn —	—
13	Soi mui —	Soi mui —	Huyện Cẩm-phá
14	Trà ngọ (luồng)	Chàng ngọ (luồng)	—
Sông, cái, khe:			
15	Ba ba (sông)	Ba ba (sông)	Huyện Yên-hung
16	Ba chẽ —	Ba chẽ —	Huyện Cẩm-phá
17	Bến giang —	Bến giang —	Huyện Yên-hung
18	Bến kê (cái)	Bến kê (cái)	Thị xã Cẩm-phá
19	Bình hương (sông)	Bình hương (sông)	Thị xã Hồng-gai
20	Bùi lò (cái)	Lò (cái)	Huyện Hà-cối
21	Các (sông)	Các (sông)	Thị xã Uông-bí
22	Cái bừa —	Cái bừa —	Huyện Yên-hung
23	Cái sâu —	Cái sâu —	—
24	Cao xanh (cái)	Cao xanh (cái)	Thị xã Hồng-gai
25	Cầu sên (sông)	Cầu sên (sông)	Thị xã Uông-bí
26	Chanh —	Chanh —	Huyện Yên-hung
27	Có —	Có —	—
28	Cửa vườn —	Cửa vườn —	Huyện Móng-cái
29	Đá (cái)	Đá đông (cái)	Huyện Đàm-hà
30	Đá —	Đá —	Thị xã Hồng-gai
31	Đá bạch (sông)	Đá bạch (sông)	Thị xã Uông-bí
32	Đại hoàng (cái)	Đại hoàng (cái)	Huyện Hà-cối
33	Dài làng —	Đài chuối —	Huyện Cẩm-phá
34	Đăm đăm —	Đăm Đăm —	—
35	Đầu dang —	Đầu daog (sông)	Huyện Yên-hung
36	Đầu mối —	Đầu mối (cái)	Thị xã Hồng-gai
37	Dé —	Dé —	Huyện Cẩm-phá
38	Điền công (sông)	Điền công (sông)	Thị xã Uông-bí
39	Đồng (khe)	Đồng (khe)	Huyện Cẩm-phá
40	Đồng bãi (sông)	Đồng bãi tây (sông)	Huyện Yên-hung
41	Đồng bãi —	Đồng bãi đông —	—
42	Gành xi —	Gành si —	—
43	Giau (khe)	Giau (khe)	Huyện Cẩm-phá
44	Hà giàn (cái)	Hà giàn (cái)	Huyện Tiên-yên
45	Hà lằm —	Hà lằm —	Thị xã Hồng-gai
46	Hà tu —	Hà tu —	—
47	Hai ngà —	Hai ngà —	Huyện Cẩm-phá
48	Hai song (sông)	Hai song (sông)	Huyện Móng-cái
49	Ham (cái)	Ham (cái)	Thị xã Hồng-gai
50	Hanh —	Hanh —	Thị xã Cẩm-phá
51	Hốt (sông)	Hối (sông)	Thị xã Hồng-gai
52	Khê ni —	Khê ni —	Thị xã Uông-bí
53	Kênh có —	Kênh có —	Huyện Yên-hung
54	Kênh đồng (cái)	Lân (cái)	Thị xã Hồng-gai
55	Kênh trai (sông)	Kênh trai (sông)	Huyện Yên-hung
56	Khoái —	Khoái —	—
57	Lá (cái)	Lá (cái)	Huyện Cẩm-phá
58	Lam (khe)	Lam (khe)	—
59	Lở (cái)	Vạn cảnh (cái)	—
60	Man (sông)	Mẩn (sông)	Thị xã Hồng-gai

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
61	Na mao (ngòi)	Na mao (ngòi)	Thị xã Uông-bí
62	Nam (sông)	Nam (sông)	Huyện Yên-hưng
63	Nam mẫu —	Nam mẫu —	Thị xã Uông-bí
64	Nước xanh (cái)	Nước xanh (cái)	Huyện Cẩm-phả
65	Ruộng —	Ruộng —	Huyện Đàm-hà
66	Sậu —	Sầu —	Huyện Cẩm-phả
67	Seo bè (sông)	Seo bè (sông)	Huyện Yên-hưng
68	Sinh —	Sinh —	Thị xã Uông-bí
69	Soài —	Soai —	Huyện Yên-hưng
70	Thái khô —	Thái khe —	Thị xã Uông-bí
71	Thăm (cái)	Thăm (cái)	Huyện Đàm-hà
72	Tiên-yên (sông)	Tiên-yên (sông)	Huyện Tiên-yên
73	Trà bản (cái)	Bản sen (cái)	Huyện Cẩm-phả
74	Vạn xuân —	Vạn xuân —	—
75	Vinh —	Vinh —	Huyện Móng-cái
76	Voi lớn (sông)	Voi lớn (sông)	Huyện Cẩm-phả
77	Vông vang (cái)	Đồng linh (cái)	—
78	Vũ oai (sông)	Vũ oai (sông)	Thị xã Hồng-gai
79	Vũng chùa (cái)	Vũng chùa (cái)	Huyện Tiên-yên
80	Xà công —	Xà công —	Thị xã Hồng-gai
81	Ý trung (sông)	Ý trung (sông)	Thị xã Uông-bí
Kênh, cống, cặp :			
82	Chậu (cống)	Chậu (cống)	Huyện Cẩm-phả
83	Cây táo (cặp)	Cây táo (cặp)	Thị xã Hồng-gai
84	Đồng (kênh)	Đồng (kênh)	—
85	Gạch (cống)	Gạch (cống)	—
86	Giếng —	Giếng —	Huyện Đàm-hà
87	Hang sò (cặp)	Hang sò (cặp)	Thị xã Hồng-gai
88	Lão vọng (cống)	Lão vọng (cống)	Huyện Cẩm-phả
89	Lưng tấu —	Vạn đuôi (luồng)	—
90	Thâu —	Thâu (cống)	Thị xã Hồng-gai
91	Trà sản —	Trà sản —	—
92	Cá cạn (tùng)	Cá cạn (tùng)	Huyện Cẩm-phả
93	Cá sâu —	Cá sâu —	—

D. TÊN CÁC MŨI, GHỀNH, BÀI, CHUÔNG

Mũi :			
1	Bài thơ (mũi)	Bài thơ (mũi)	Thị xã Hồng-gai
2	Ngọc —	Ngọc —	Huyện Móng-cái
Ghềnh :			
3	Cái đá (ghềnh)	Cái đá (ghềnh)	Thị xã Hồng-gai
4	Cái đe —	Cái đe —	Huyện Cẩm-phả
5	Cặp cống —	Cặp cống —	—
6	Cây xanh —	Cây xanh —	—
7	Con chó —	Con chó —	Thị xã Hồng-gai
8	Con cò —	Con cò —	—
9	Dù che đá —	Dù đá —	Huyện Cẩm-phả
10	Dù che đất —	Dù đất —	—
11	Đầu đá —	Đầu đá —	Huyện Yên-hưng
12	Đầu phươn —	Giếng cối —	Thị xã Hồng-gai
13	Hang dù —	Hang dù —	—

Số thứ tự	Tên tiếng Việt cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
14	Nước ông (ghềnh)	Nước ông (ghềnh)	Thị xã Hồng-gai
15	Ông mai —	Mai —	Huyện Cẩm-phá
16	Trà lạo (răng)	Vụng mông —	—
17	Út (ghềnh)	Út —	Huyện Móng-cái
18	Vạn tài —	Vạn tài —	Huyện Cẩm-phá
19	Vụng sú —	Vụng sú —	—
Bãi, chương:			
20	Bến mát (bãi)	Mát (bãi)	Huyện Móng-cái
21	Bỏ cha (chương)	Hai thoi (chương)	Huyện Tiên-yên
22	Cá —	Cá —	Huyện Đàm-hà
23	Cái mắt —	Cái mắt —	Huyện Tiên-yên
24	Gội (tràng)	Gội —	—
25	Hà nam (bãi cạn)	Hà nam (bãi)	Huyện Yên-hung
26	Hồng vân (bãi)	Hồng vân —	Huyện Cẩm-phá
27	Ngầu sếch —	Trâu —	Huyện Móng-cái
28	Nhà mạc —	Nhà mạc —	Huyện Yên-hung
29	Trà vàng (chương)	Trà vàng (chương)	Huyện Cẩm-phá
30	Xú một —	Sú một —	Huyện Tiên-yên

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC III

Danh sách các hòn, đảo, núi, sông, ngòi, vụng, vịnh, cửa, bến, luồng, lạch... của tỉnh Quảng-ninh nay mới đặt tên.

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào (1)	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào (1)
A. TÊN CÁC ĐẢO, HÒN, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐỈNH			9	Bưng trống (hòn)	T.x. Hồng-gai
Đảo, hòn:			10	Bụt —	H. Cẩm-phá
1	Am con (hòn)	T.x. Cẩm-phá	11	Cá xồm —	T.x. Cẩm-phá
2	Ấm em —	H. Cẩm-phá	12	Cam hang hanh —	T.x. Hồng-gai
3	Ba chạc —	—	13	Cặp dê con —	—
4	Ba răng —	T.x. Hồng-gai	14	Cặp vọ con —	T.x. Cẩm-phá
5	Ba rêu —	T.x. Cẩm-phá	15	Cát bé —	—
6	Bề hen nam —	T.x. Hồng-gai	16	Cát dề —	T.x. Hồng-gai
7	Bồ rọ tây trên —	H. Cẩm-phá	17	Cát dề con —	—
8	Bồ muối —	—	18	Cát lán con —	—
			19	Cây gạo —	T.x. Cẩm-phá
			20	Cây táo vụng —	T.x. Hồng-gai
			21	Chấn ngang —	H. Cẩm-phá

(1) Trong cột này: — Chữ T.x. xin đọc là Thị xã — Chữ H. xin đọc là Huyện.

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
22	Cỏ con (hòn)	H. Cầm-phả	75	Lò ngói to (hòn)	H. Cầm-phả
23	Cỏ cống ngang —	T.x Hồng-gai	76	Lỗi tây —	T.x. Hồng-gai
24	Cỏ to —	H. Cầm-phả	77	Lỗi cửa vạn —	—
25	Cỏ trời —	T.x. Cầm-phả	78	Mây cặp dè —	—
26	Cỏ chầy —	H. Cầm-phả	79	Mo mực —	—
27	Cồn đèn —	T.x. Hồng-gai	80	Mối —	H. Yên-hung
28	Cồn rần —	H. Yên-hung	81	Mồm lợn con —	T.x. Hồng-gai
29	Cống ngang con —	T.x. Hồng-gai	82	Mòng toi —	T.x. Cầm-phả
30	Cư dưới —	—	83	Mực —	T.x. Hồng-gai
31	Cửa thung con —	—	84	Nam cụt +	H. Cầm-phả
32	Cuốn bướm nam —	H. Cầm-phả	85	Nam đang —	T.x. Hồng-gai
33	Cuốn bướm to —	—	86	Nằm ngang cụt —	H. Cầm-phả
34	Dai đàn —	H. Yên-hung	87	Ngáng —	—
35	Dải nhỏ —	T.x. Hồng-gai	88	Ngang cặp dè —	T.x. Hồng-gai
36	Dấu —	H. Yên-hung	89	Ngô —	—
37	Dép —	T.x. Hồng-gai	90	Ong con —	H. Cầm-phả
38	Dọc cát oăn —	H. Cầm-phả	91	Pháo con —	T.x. Hồng-gai
39	Dọc cây chay —	T.x. Cầm-phả	92	Quạ —	T.x. Cầm-phả
40	Dom dưới —	T.x. Hồng-gai	93	Quân —	—
41	Dom trên —	—	94	Quéo dưới —	T.x. Hồng-gai
42	Dụ —	H. Yên-hung	95	Quyển rồng con —	—
43	Dương cát —	H. Cầm-phả	96	Quít hôi đông —	H. Cầm-phả
44	Dương đá —	—	97	Quít hôi tây —	—
45	Đá đỏ —	T.x. Cầm-phả	98	Rùa vũng đục —	T.x. Cầm-phả
46	Đầu cào —	H. Cầm-phả	99	Sến bắc —	T.x. Hồng-gai
47	Đầu giếng —	T.x. Hồng-gai	100	Sến giữa —	—
48	Đầu giếng con —	H. Cầm-phả	101	Soi bé —	—
49	Đeo dưới —	—	102	Soi đông —	—
50	Điền công (đào)	H. Yên-hung	103	Soi nam —	—
51	Đình thuyền (hòn)	T.x. Cầm-phả	104	Sông con —	—
52	Đỏ lòng bắc —	H. Cầm-phả	105	Than than con —	H. Cầm-phả
53	Đỏ lòng nam —	—	106	Thoi bé —	—
54	Đòn cân đông —	—	107	Thoi đất —	T.x. Hồng-gai
55	Đòn cân giữa —	—	108	Thoi giếng tối —	—
56	Đồng nôm —	—	109	Tràng giá tây —	—
57	Đồng bia tây —	T.x. Hồng-gai	110	Tranh phao —	—
58	Đồng cuộng —	—	111	Trọc —	—
59	Đồng tráng giữa —	H. Cầm-phả	112	Tròn ngoài —	H. Cầm-phả
60	Gày giếng —	H. Yên-hung	113	Văn chân —	—
61	Ghềnh dăng —	T.x. Hồng-gai	114	Viên —	T.x. Hồng-gai
62	Gianh —	—	115	Vũng chùa con —	—
63	Giếng cối đèn —	—	116	Vụng đại con —	—
64	Giếng xam —	T.x. Cầm-phả	117	Vụng hổi con —	—
65	Hai trong —	H. Yên-hung	118	Vụng sú —	H. Cầm-phả
66	Hai bé —	T.x. Cầm-phả	119	Vuông ngoài —	—
67	Hai cửa con —	—	120	Vuông trong —	—
68	Hàm ếch —	H. Cầm-phả	121	Xác khô con —	T.x. Hồng-gai
69	Hang chim con —	T.x. Hồng-gai		Cồn :	
70	Hang hanh —	H. Cầm-phả			
71	Hang sung con —	—	122	Bè trong (cồn)	T.x. Hồng-gai
72	Hang xích con —	T.x. Hồng-gai	123	Cua —	—
73	Khế —	H. Cầm-phả	124	Đầm —	H. Cầm-phả
74	Kỳ đà —	—	125	Đạp —	—

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
126	Đồng hồ (cồn)	H. Cẩm-phá	C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG, CÁI, KHE, KÊNH, CẤP, CỐNG		
127	Đuôi —	—			
128	Đường —	T.x.Hồng-gai			
129	Ghềnh tấu —	—			
130	Lân —	—			
Núi :			1	Luồng : Vinh thực	H. Móng-cái
131	Bà đồ (núi)	H. Yên-hung	2	Sông : Cái đàn	H. Yên-hung
132	Cái thai —	H. Tiên-yên	3	Mỹ	T.x. Hồng-gai
133	Con mèo —	H. Yên-hung	4	Trời	—
134	Đá bàn —	—	5	Ngòi : Théch	H. Cẩm-phá
135	Đám lợn —	H. Tiên-yên	6	Cái : Hà chanh	—
136	Đầu trâu —	H. Cẩm-phá	7	Hà Nứa cạn	—
137	Đèn sam —	H. Yên-hung	8	Hà Nứa sâu	—
138	Đồn —	H. Móng-cái	9	Kênh : Bứa	H. Yên-hung
139	Dượng bạc —	H. Yên-hung	10	Đồng trong	T.x. Hồng-gai
140	Hàm rồng —	—	11	Tráp	H. Yên-hung
141	Kênh búa —	—	12	Cấp : Bò hòn	T.x. Hồng-gai
142	Ngọc —	H. Móng cái	13	Bồ nâu	—
143	Ông sư bà vãi —	H. Yên-hung	14	Cây khế	—
144	Yên trung —	—			
145	Hang : Cái đé	H. Cẩm-phá			
146	Đường : Chuông	H. Yên-hung			
147	Lòng sam	H. —			

B. TÊN CÁC CỬA, BẾN, VỤNG, VỊNH, TÙNG, ÁNG			D. TÊN CÁC GHỀNH, MŨI, BÃI, CHUÔNG		
1	Cửa : Giữa	T.x.Hồng-gai	1	Ghềnh : Cặp bãi	T.x.Hồng-gai
2	Nam	—	2	Cây nhãn	H. Cẩm-phá
3	Tây	—	3	Cây sến	—
4	Vân đồn (1)	H. Cẩm-phá	4	Chè rộng	T.x.Hồng-gai
5	Vụng : Cặp bãi	T.x.Hồng-gai	5	Ghềnh : Đầu cào	H. Cẩm-phá
6	Đá bạc	H. Cẩm-phá	6	Đầu đá	H. Yên hung
7	Ne hồi	T.x.Hồng-gai	7	Gồm	T.x.Hồng-gai
8	Vạy	—	8	Lờm bò	—
9	Vông Ba cửa	—	9	Mũi : Cô tô	H. Cẩm-phá
(1) Cửa Vân đồn : phía đông đảo Phượng hoàng ; trước cửa bể có đảo Mai thượng, Mai hạ.			10	Bãi : Liên hòa	H. Yên hung
			11	Chuông : Đạc sản	H. Tiên-yên
			12	Đông xá	H. Cẩm-phá

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ
UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC IV

Danh sách các hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, lạch, chương,... thuộc địa hạt thành phố Hải-phòng, có tên cũ bằng tiếng Pháp nay đặt bằng tiếng Việt.

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
A. TÊN CÁC HÒN, ĐẢO, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐỈNH			
1	A (Rocher ou l'Osselet)	Hòn đá A	Huyện Cát-bà
2	Amiral (Ile de l')	Hòn Tự do	—
3	Accident (Pointe de l')	Hòn Vĩm	—
4	Arène (L')	Hòn Vạ thắm	—
5	B (Ile)	Hòn Cát ông	—
6	Bambou (Ile)	Hòn ngang Cửa đông	—
7	Blanc (Rocher)	Hòn đá bạc	—
8	Bonnet (Le)	Hòn lê mời	—
9	Bouchon (Le)	Hòn nút chai	—
10	Chandelier (Le)	Hòn chuông	—
11	Chasse (Ile de la)	Hòn vạ đỏ	—
12	Cobra (Le)	Hòn lồng bìa	—
13	Cornu (Ilot)	Hòn nây	—
14	Coude (Ile du)	Hòn hang Thùng	—
15	Crapaud (Le)	Hòn Sải Cóc	—
16	Détroit (Ile du)	Hòn Cát dứa con	—
17	Dentelle (Ile en)	Hòn Vạn bội	—
18	Dragon (Le)	Hòn Cặp quan	—
19	Dromadaire (Le)	Hòn Quay tơ	—
20	E (Ilot)	Hòn Rùa núi	—
21	Ecaille (L')	Hòn Thoi nhụ	—
22	Echelle (Ile de l')	Hòn Tùng gấu	—
23	Entrée (Ile de l')	Hòn ông Cặm	—
24	Entrée (Ile de l')	Hòn Bụt	—
25	Escalier (L')	Hòn Man hồng	—
26	F (Ile)	Hòn Ó	—
27	Forban (Rocher)	Cồn ngầm Hòn Dút	—
28	H (Ile)	Hòn Cát đuôi Rồng	—
29	Haute (Ile)	Hòn cao	—
30	Large (Rocher du)	Hòn Bìa	—
31	Larme (La)	Hòn Búp đuôi Rồng	—
32	M (Ilot)	Hòn nghiên	—
33	Madone (La)	Hòn Bù chông	—
34	Makui (Le)	Hòn Giếng Ráy	—
35	Meules (Les)	Hòn soi đôi trong	—
36	Milieu (Ile du)	Hòn Trà ngư	—
37	N (Ilot)	Hòn đôi bướm	—
38	Nain (Rocher)	Hòn Cồn cầy	—
39	Nam Bui (Ile)	Hòn Dút	—
40	Noir (Rocher)	Đá đen	—
41	Norway (Grande)	Đảo Long châu	—
42	Obélisque (L')	Hòn Đục	—
43	Oreilles (Les)	Hòn Gà	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
44	Ouest (Ile)	Hòn Long châu Tây	Huyện Cát-bà
45	Parseval (Sommet)	Dinh Bụt đầy	—
46	Pêcherie	Hàng đáy	Huyện Kiến-thụỵ
47	Pêcheur (Rocher du)	Đá đánh cá	Huyện Cát-bà
48	Penseur (Le)	Hòn kênh mang	—
49	Pittoresque (Ile)	Hòn Bù lâu	—
50	Plages (Ile des)	Hòn Cát dứa	—
51	Poinçon (Le)	Hòn Cặp bù dọ	—
52	Pointu (Rocher)	Long châu Bắc	—
53	Pouce (Le)	Hòn ngón cái	Huyện Cát-hải
54	Pylonne	Cột lồng	Huyện Kiến-thụỵ
55	Quille (La)	Hòn nển	Huyện Cát-bà
56	Rencontre (Ile de la)	Hòn Áng múa	—
57	S (Ilot)	Hòn Gạch	—
58	Semelle (La)	Hòn Guốc	—
59	Scorie (Ile)	Hòn trâu ác	—
60	Soulipai (Rocher)	Cồn Bè	—
61	Statuette (Ile de la)	Hòn Bụt đầy	—
62	Tailay (Ile)	Hòn Áng le	—
63	Tétraèdre (Le)	Hòn giác	—
64	Tjalatjap (Rocher)	Đá ngăm hòn chắn	—
65	Torpille (Ile de la)	Hòn Rõ	—
66	Tortue (La)	Hòn Bò	—
67	Tour penchée (La)	Hòn Tháp nghiêng	—
68	Trident (Rocher)	Đá ba răng	—

B. TÊN CÁC CỬA, VỊNH, VỤNG, TÙNG, ÁNG, BẾN

1	Apowan (Baie d')	Vịnh Cát bà	Huyện Cát-bà
2	Bengali (Baie du)	Vịnh Cát giá	—
3	Botte (Baie de la)	Tùng Éch	—
4	Clateau (Baie)	Bến Vạn hoa	Huyện Kiến-thụỵ
5	Crâne (Anse du)	Vụng Áng kê	Huyện Cát-bà
6	Cycas (Baie des)	Tùng Chàng	—
7	Entrée profonde	Cửa Vạn	—
8	Etoile (Baie de l')	Tùng Cán	—
9	Four à chaux (Baie du)	Vụng cái giá	—
10	Mirador (Pointe)	Bến Vạn lẻ	Huyện Kiến-thụỵ
11	Mouillage de l'ancre	Vụng Cổng dùi	Huyện Cát-bà
12	Parseval (Baie du)	Tùng Gấu	—
13	Petite baie	Bến Vạn hương	Huyện Kiến-thụỵ
14	Pilotes (Baie des)	Bến Vạn ngang	—
15	Pirates (Anse des)	Tùng la	Huyện Cát-bà
16	Sampan chinois (Cirque du)	Hang Vem	—
17	Tailay (Baie) ou Tia bao	Vụng Áng le	—

C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG, CÁI, KHE, KÊNH, CẶP, CỐNG

1	Bûcherons (Anse des)	Lạch sâu	Huyện Cát-bà
2	Colonne (La)	Cặp tai kéo	—
3	Etoile (Chenal de l')	Lạch đầu xuôi	—

Số thứ tự	Tên do Pháp đặt cũ	Tên tiếng Việt từ nay	Thuộc huyện nào
D. TÊN CÁC MŨI, GHÈNH, BÃI, CHUÔNG			
1	Đồ sơn (Pointe)	Mỏm đèn Bà Đế	Huyện Kiến-thụy
2	Ô (Pointe)	Mũi bọt đầy	Huyện Cát-bà
3	Pirates (Pointe des)	Mỏm Dầu chu	—
4	Rose (Pointe)	Mũi hồng	—

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC V

Danh sách các hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... thuộc địa hạt thành phố Hải-phòng, có tên cũ và tên mới bằng tiếng Việt.

Số thứ tự	Tên cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
A. TÊN CÁC ĐÀO, HÒN, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐỈNH			
1	Bạch long vĩ (đảo)	Bạch long vĩ (đảo)	Huyện Cát-bà
2	Bãi cát ngang (hòn)	Cát ngang (hòn)	
3	Cao vọng (núi)	Cao vọng (núi)	
4	Cặp kênh mang	Hang lỗ đầu (hòn)	
5	Cặp ngành (hòn)	Soi cỏ —	—
6	Cặp nôi chõ —	Cặp nôi chõ —	—
7	Con —	Con —	—
8	Con cửa làn —	Thoi quít —	—
9	Đấu —	Đấu —	Huyện Kiến-thụy
10	Đầu ruột —	Tuần tuột —	Huyện Cát-bà
11	Đỉnh vũ (đảo)	Đỉnh vũ (đảo)	Huyện An-hải
12	Đồ sơn (núi)	Đỉnh pháo đài (Núi tháp)	Huyện Kiến-thụy
13	Độc —	Độc (núi)	—
14	Hang trống (hòn)	Hang trống (hòn)	Huyện Cát-bà
15	Hang lỗ đầu —	Tị ọc —	—
16	Hư cửa —	Hư cửa —	—
17	Long châu đông —	Long châu đông —	—
18	Mắt cá —	Mắt cá —	—
19	Ồ lợn —	Mồm lợn —	—
20	Tai kèo —	Rùa giống —	—

Số thứ tự	Tên cũ	Tên thống nhất từ nay	Thuộc huyện nào
21	Tháp (hòn)	Tháp (hòn)	Huyện Cát-bà
22	Thoi cò —	Thoi cò —	—
23	Thông (núi)	Thông (núi)	Huyện Kiến-thụy
24	Trà ngư tây (hòn)	Vạn hà (hòn)	Huyện Cát-bà
25	Triều đình (đá)	Lấp (đá)	Huyện Cát-hải
26	Trụ cò (hòn)	Trụ cò (hòn)	Huyện Cát-bà

B. TÊN CÁC CỬA, VỊNH, VỤNG, TÙNG, ÁNG, BẾN

Cửa :			
1	Cấm (cửa)	Cấm (cửa)	Huyện An-hải
2	Lạch tray —	Lạch tray —	—
3	Nam triệu —	Bạch đẳng —	H. Thủy-nguyên
4	Tùng rồ —	Tùng gió —	Huyện Cát-bà
5	Văn úc —	Văn úc —	Huyện Kiến-thụy
Vụng, tùng, áng :			
6	Chồ chèo (vụng)	Chồ treo (vụng)	Huyện Cát-bà
7	Dàng dàng —	Dàng dàng —	—
8	Dê (hang)	Áng đế (tùng)	Huyện Cát-hải
9	Do —	Do (hang)	Huyện Cát-bà
10	Đồng hồ (vụng)	Đồng hồ (vụng)	—
11	Ghềnh (tùng)	Thu (tùng)	—
12	Hàn (vụng)	Hàn (vụng)	—
13	Hội (áng)	Bù lu (áng)	—
14	Le —	Le —	—
15	Lễnh (tùng)	Lễnh (tùng)	—
16	Lộn (áng)	Lội (áng)	—
17	Sâu (tùng)	Sâu dưới (tùng)	—
18	Suôi (hang)	Sỏi (áng)	—
19	Vạn tài (vụng)	Vạn tài sâu (vụng)	—

C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG, CÁI, KHE, KÊNH, CẤP, CỐNG

1	Bạch đẳng (sông)	Bạch đẳng (sông)	H. Thủy-nguyên
2	Đồ hợng —	Hợng —	Huyện Kiến-thụy
3	Dương (cái)	Duông (cái)	Huyện Cát-hải
4	Đuối —	Đuối —	—
5	Hiên (sông)	Riêng (sông)	Huyện Kiến-thụy
6	Huyện (lạch)	Huyện (lạch)	Huyện Cát-hải
7	Ruột lợn (sông)	Nam triệu (kênh)	H. Thủy-nguyên
8	Ngăn (lạch)	Ngăn (lạch)	Huyện Cát-bà
9	Sang (sông)	Sàng (sông)	Huyện Kiến-thụy
10	Tráp (cái)	Tráp (cái)	Huyện Cát-hải

D. TÊN CÁC MŨI, GHỀNH, BÃI, CHUÔNG

Đầu phươn (ghềnh)	Đầu phươn (ghềnh)	Huyện Cát-bà
-------------------	-------------------	--------------

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC VI

Danh sách các hòn, đảo, cồn, đỉnh, núi, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... thuộc địa hạt thành phố Hải-phòng nay mới đặt tên.

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào ⁽¹⁾	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào ⁽¹⁾
A. TÊN CÁC ĐẢO, HÒN, CỒN, ĐÁ, NÚI, ĐÌNH			40	Cồn hoa (Hòn đá bàn)	H. Kiến-thụy
1	Áng kê (hòn)	H. Cát bà	41	Cồn ông/cồn bà	H. Cát-bà
2	Ba cát bằng —	—	42	Cống dùi (hòn)	H. Cát-bà
3	Ba cát con —	—	43	Cống kê —	—
4	Ba cát dài —	—	44	Cửa cô đồ —	—
5	Ba cát tròn —	—	45	Cửa đông (núi)	—
6	Ba cửa —	—	46	Cửa giỗ (hòn)	—
7	Ba đình —	—	47	Cửa miếu —	—
8	Ba hoa lớn —	—	48	Cửa miếu con (hòn)	—
9	Ba hòn —	—	49	Cửa vạn (núi)	—
10	Bà lão —	H. Cát-hải	50	Cút cò (hòn)	—
11	Ba răng —	H. Cát-bà	51	Du —	H. Cát-hải
12	Béo —	—	52	Đá bằng (Hòn thớt)	H. Cát-bà
13	Béo (núi)	—	53	Đá đồ —	—
14	Bông (hòn)	—	54	Đá lở —	—
15	Búp cát dứa —	—	55	Đá thẳng —	—
16	Bút —	—	56	Đá trục —	—
17	Cái so —	—	57	Đá vẹm ngoài (cồn)	—
18	Cặp bù dế —	—	58	Đá vẹm trong —	—
19	Cặp đá lèo —	—	59	Đá xô (hòn)	—
20	Cặp gù —	—	60	Đánh nhếch (Hòn Dẫn chôn)	H. Cát-hải
21	Cặp hẹp (núi)	—	61	Đào —	H. Cát-bà
22	Cặp ngô đồng (hòn)	H. Cát-hải	62	Đất đá —	—
23	Cặp nhánh (núi)	H. Cát-bà	63	Đầu gối (đỉnh)	—
24	Cặp rợ —	—	64	Đo nước (hòn)	—
25	Cát cống kê (hòn)	—	65	Đổ nháy —	—
26	Chai —	—	66	Đồng công (núi)	H. Cát-hải
27	Chấn —	—	67	Đụn (hòn)	—
28	Chén lớn —	—	68	Ghẽ gằm (núi)	—
29	Chén nhỏ —	—	69	Ghép (hòn)	—
30	Chết sào —	—	70	Giao đối —	—
31	Chết sào (núi)	—	71	Giếng cây si (núi)	—
32	Chiến thẳng —	—	72	Giếng rái —	H. Cát-hải
33	Chòi mòng (đỉnh) (Núi Tháp)	H. Kiến-thụy	73	Gió (hòn)	H. Cát-bà
34	Cỏ (hòn)	H. Cát-bà	74	Giữa —	—
35	Cốc (núi)	—	75	Giữa nhỏ —	—
36	Con chó (hòn)	H. Cát-hải	76	Gỗ —	—
37	Con rùa —	—	77	Hai cửa ô toan —	—
38	Cồn đất —	H. Cát-bà	78	Hang ma (núi)	—
39	Cồn đất ngoài —	—	79	Hang thùng tây (hòn)	—
			80	Hang tối (núi)	—
			81	Hang xiên —	—
			82	Hen cát (hòn)	—
			83	Hẹn táo —	—

(1) Trong cột này, chữ H. xin đọc là huyện.

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
84	Hoa con (hòn)	H. Cát-bà	134	Rẽ nam (hòn)	H. Cát-bà
85	Hổ chim (núi)	—	135	Rẽ trong —	—
86	Hòn cô —	—	136	Soi đôi ngoài —	—
87	Hươu (hòn)	—	137	Soi gianh —	H. Cát-bà
88	Khoăn con (núi)	—	138	Sút mũi —	H. Cát-hải
89	Lã vọng (hòn)	—	139	Tai kéo —	H. Cát-bà
90	Lão bắc —	H. Cát-hải	140	Tàu đắm —	—
91	Lẻ tùng ếch —	H. Cát-bà	141	Thâm —	—
92	Lỗ hời (núi)	—	142	Thến —	—
93	Lờm bài —	—	143	Thoi cái đụn —	—
94	Lờm bùng —	—	144	Thoi dê —	—
95	Lờm cao —	—	145	Thoi hai cửa —	—
96	Lờm cối ngoài (hòn)	—	146	Thoi lã vọng —	—
97	Lờm cối trong —	—	147	Thoi miếu —	—
98	Lờm đỏ (núi)	—	148	Thoi nước —	—
99	Lờm đỏ con (hòn)	—	149	Thoi tây —	—
100	Lờm dọc —	—	150	Thoi vụn bội —	—
101	Lờm giếng rái —	H. Cát-hải	151	Thú (cồn)	—
102	Lờm khi (núi)	H. Cát-bà	152	Tôm rồng (hòn)	—
103	Lờm le (hòn)	—	153	Trâu chết —	—
104	Long châu nam —	—	154	Trọc (núi)	—
105	Lớn —	—		(Đỉnh 66)	H. Kiến-thụy
106	Má treo —	H. Cát-hải	155	Tròn (hòn)	H. Cát-bà
107	Mai rùa —	H. Cát-bà	156	Tù vè —	—
108	Man cao (núi)	—	157	Tùng chàng (núi)	—
109	Man chèo —	—	158	Tùng con —	—
110	Mảnh nổi (hòn)	H. Cát-hải	159	Tùng gạo —	—
111	Mào gà —	H. Cát-bà	160	Tùng sâu (hòn)	—
112	Mâm —	—	161	Tùng xích con —	—
113	Mít —	—	162	Tuần tuột (núi)	—
114	Móng rồng —	—	163	Vạ cháy —	—
115	Một vạ lờm —	—		(Đỉnh 160)	—
116	Mũ —	—	164	Vạ độc (hòn)	—
117	Nàng lù —	H. Cát-hải	165	Vạn tài cạn (núi)	—
118	Nep mui (núi)	—	166	Vạn tài sâu —	—
119	Nép (hòn)	H. Cát-bà	167	Ván Sỏi (hòn)	—
120	Ngâm bà mốc (núi)	—	168	Văn bài (núi)	—
121	Ngâm cát dừa (cồn)	—	169	Vây rồng (hòn)	—
122	Ngâm cồn cây (hòn)	—	170	Ve —	—
123	Ngâm hòn bia (cồn)	—	171	Vet —	—
124	Ngâm thoi nhự —	—	172	Vú chị —	—
125	Ngang (hòn)	—	173	Vú em —	—
126	Nhỏ —	—	174	Vườn quả —	—
127	Nhỏ soi cô (núi)	—	175	Vung (núi)	—
128	Nồi chõ (hòn)	—		(Đỉnh 50)	H. Cát-hải
	(Hòn Mồ phùn cháu)	—	176	Vụng ông (núi)	—
129	Núi béo con —	—		(Đỉnh 72)	H. Kiến-thụy
130	Nuôi bò (núi)	—	177	Vụng tàu (hòn)	H. Cát-bà
131	Ôt (hòn)	—	178	Vụng thuyền —	—
132	Quay tơ (núi)	—	179	Xương sông (núi)	—
133	Rạt rạt —	—			—

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
B. TÊN CÁC CỬA, VỊNH, VỤNG, TÙNG, ÁNG, BẾN					
180	Áng dễ (tùng)	H. Cát-hải	226	Cồ rùa (vụng)	H. Cát-bà
181	Áng gãy (vụng)	H. Cát-bà	227	Cần đất —	—
182	Áng lớp —	—	228	Cống —	—
183	Áng mùa —	—	229	Cửa bèo —	—
184	Áng ráng —	—	230	Cửa đông dưới —	—
185	Áng sâu (cửa) (Giếng rần)	—	231	Cửa đông trên —	—
186	Áng soi (bến)	—	232	Dạng —	—
187	Áng vòng —	—	233	Dốc khuy —	—
188	Ao cối —	H. Cát-hải	234	Đàng —	—
189	Ba cửa (vụng)	—	235	Đầu đội (áng)	H. Cát-hải
190	Ba giếng —	—	236	Đầu mối (vụng)	H. Cát-bà
191	Ba lạch (cửa)	—	237	Đình (hang)	H. Cát-hải
192	Ba lỗ (vụng)	H. Cát-bà	238	Đồi mối (vụng)	H. Cát-bà
193	Ba sò (đượng)	H. Cát-hải	239	Đồng (cửa)	—
194	Bầy (vụng)	H. Cát-bà	240	Đồng công (đượng)	H. Cát-hải
195	Bình phong —	—	241	Đồng khanh (vụng)	H. Cát-bà
196	Bờ tắm —	—	242	Gạc (tùng)	—
197	Bù lâu ngoài —	—	243	Gạo —	—
198	Bù lâu trong —	—	244	Chẽ gằm (vụng)	—
199	Cá (hang)	—	245	Giá —	—
200	Cá tráp (vụng)	—	246	Gia luận (bến)	—
201	Cái dụn —	—	247	Giai (hang)	—
202	Cái so —	—	248	Giếng hai (vụng)	—
203	Cái so tây —	—	249	Giếng rái —	H. Cát-hải
204	Cao vọng —	—	250	Giò (tùng)	H. Cát-bà
205	Cát cò —	—	251	Gốm —	—
206	Cát Doi — (Còn gọi là vụng Chút chít)	—	252	Hà (áng)	—
207	Cát đồn —	—	253	Hà tùng gấu —	—
208	Cần (áng)	—	254	Hai cát (cửa)	H. Cát-bà
209	Cát vông (vụng)	—	255	Hai cửa dưới (vụng)	—
210	Cặp nhánh —	—	256	Hai cửa trên —	—
211	Cặp nhánh (vạ)	—	257	Hai đồng khanh —	—
212	Cặp nháy (vụng)	—	258	Hàn (tùng)	H. Cát-bà
213	Cặp quan —	—	259	Hang cái (vụng)	—
214	Cây cau —	H. Cát-hải	260	Hang ma —	H. Cát-hải
215	Cây gạo —	H. Cát-bà	261	Hang mót —	H. Cát-bà
216	Cây tâm —	—	262	Hang ở (tùng)	H. Cát-hải
217	Cây thuốc —	—	263	Hang tối (áng)	—
218	Chàm (áng)	—	264	Hang xiên (vụng)	—
219	Chạy giặc (tùng)	H. Cát-hải	265	He —	H. Cát-bà
220	Chết sào (vụng)	H. Cát-bà	266	Hiền hào (bến)	—
221	Chiến thắng —	—	267	Hòn lẻ (vụng)	—
222	Chó đẻ —	—	268	La chảy —	—
223	Cóc —	—	269	Lã vọng —	—
224	Con (tùng)	—	270	Lán đa —	—
225	Cô đô (vụng)	—	271	Làng cũ —	—
			272	Lanh —	—
			273	Lẻ nửa —	—
			274	Lò vôi —	—
			275	Lỗ hời (áng)	—
			276	Lớn (vụng)	—
			277	Lờm bung (áng)	—
			278	Lợn quay (tùng)	—

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
279	Lùng (áng)	H. Cát-bà	325	Tùng sim (vùng)	H. Cát-bà
280	Luối liềm (hang)	—	326	Uôm (tùng)	—
281	Mà —	—	327	Uôm (vùng)	—
282	Màn đánh (tùng)	H. Cát-hải	328	Vạ na —	—
283	Máng (giếng)	H. Cát-bà	329	Ván —	—
284	Mẫu (tùng)	—	330	Vạn bội —	—
285	Miểu tây (vùng)	—	331	Vạn bội (cửa)	—
286	Miểu giữa —	—	332	Vạn bội bé (vùng)	—
287	Miểu đông —	—	333	Vạn bún (bến)	—
288	Móc cửa (giếng)	—		(Đồ-sơn)	H. Kiến-thụy
289	Mỹ (áng)	—	334	Vạn hà (vùng)	H. Cát-bà
290	Năm lẻ (vùng)	—	335	Vạn hà bé —	—
291	Năng —	H. Cát-hải	336	Vạn rong —	—
292	Nẹp mui —	—	337	Vạn sét (bến)	H. Kiến-thụy
293	Ngáp trống —	—	338	Vạn tác —	—
294	Nhang vàng (hố)	H. Cát-bà	339	Vạn tài cạn (vùng)	H. Cát-bà
295	Niêu (vùng)	—	340	Vịt —	—
296	Ninh trì ngoài (vùng)	—	341	Vông (tùng)	—
297	Ninh trì trong —	—	342	Vụng —	—
298	Nước súi —	—	343	Vườn quả (vùng)	—
299	Ô Toan —	—	344	Xanh quít —	—
300	Ôm ngoài —	—	345	Xịch (tùng)	—
301	Ôm trong —	—	346	Xiên (hang)	—
302	Quay tơ (cửa)	—	347	Xó (tùng)	H. Cát-hải
303	Rắn (giếng)	—			
	(Cửa áng sâu)	—			
304	Rinh (tùng)	—			
305	Rượu vang (vùng)	—			
306	Sấm (bến)	H. Kiến-thụy			
307	Sanh (tùng)	H. Cát-bà			
308	Sâu trên —	—			
309	Sâu (vùng)	—	348	Bù dọ (cấp)	H. Cát-bà
310	So (tùng)	—	349	Cạn tùng xịch (hẹn)	—
311	Sú (vùng)	—	350	Cống —	—
312	Tai nai (vùng)	—	351	Cụ (cái) (Cái ba cô)	H. Cát-hải
313	Tai nai (bến)	—	352	Đương gianh —	—
314	Tai nai (cửa)	—	353	Giỏ cùng (hẹn)	H. Cát-bà
315	Táo (hẹn)	—	354	Giỏ giữa —	—
316	Tây (tùng)	—	355	Giỏ ngoài —	—
317	Thóc (vùng)	—	356	Hẹn táo (lạch)	H. Cát-bà
318	Thông (áng)	—	357	Lớn (ngòi)	H. Cát-hải
319	Thông minh (vùng)	—	358	Miểu sú (cái)	—
320	Trà bầu —	—	359	Mình tự —	Thị trấn Cát-bà
321	Trần châu (bến)	—	360	Nhảy (cấp)	H. Cát-bà
322	Tùng gạch (vùng)	—	361	Phù long (cái)	H. Cát-hải
323	Tùng gạo —	—	362	Tần —	—
324	Tùng gấu (cửa)	—	363	Thầu (ngòi)	—

C. TÊN CÁC LUỒNG, LẠCH, SÔNG,
CÁI, KHE, KÊNH, CẤP, CỐNG

Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào	Số thứ tự	Tên mới đặt	Thuộc huyện nào
364	Thoi nước (cặp)	H. Cát-hải	399	Đầu chu (bãi)	H. Cát-hải
365	Trai gái —	H. Cát-bà	400	Đầu gỗ (Bãi độc)	H. Kiến-thụy
366	Tùng cốc (đập)	—	401	Đầu gói (ghènh)	H. Cát-bà
367	Tùng gấu (hẹn)	—	402	Đầu tròn —	—
368	Vẹt (cái)	—	403	Đầu voi (chương)	H. Cát-hải
369	Viêng —	—	404	Đầu voi (môm)	H. Cát-bà
370	Vỡ —	H. Cát-hải	405	Đầu voi (cát)	H. Cát-hải
D. TÊN CÁC MŨI, GHÈNH, BÃI, CHƯƠNG			406	Đồn —	H. Cát-bà
			407	Gà (ghènh)	—
371	Áng múa (môm)	H. Cát-bà	408	Giai (bãi)	—
372	Áng sỏi (ghènh)	—	409	Giếng năm (vạ)	H. Cát-bà
373	Bầu ngoài (cát)	—	410	Hang doi (môm)	H. Cát-hải
374	Bầu trong —	—	411	Hang luồn —	H. Cát-bà
375	Bèo (bãi)	—	412	Hang muông —	H. Cát-bà
376	Bình hương (môm)	—	413	Hang vàng —	—
377	Bình phong (ghènh)	—	414	Hang đáy (chương)	Cát-hải H.
378	Bò (môm)	—	415	Hiền hào (bãi)	H. Cát-bà
379	Bồ kết (ghènh)	—	416	Hoàng châu (chương)	H. Cát-hải
380	Bù lu (cát)	—	417	Hòn dù (ghènh)	H. Cát-bà
381	Bù lụi —	—	418	Hương án (môm)	—
382	Cát cò (môm)	—	419	Làng cũ (ghènh)	—
383	Cát doi —	—	420	Lở dưới —	—
384	Cát mỹ (bãi)	—	421	Lở giữa —	—
385	Cây bàng (cát)	—	422	Lùng (môm)	—
386	Cây sộp (ghènh)	—	423	Mọc cạnh —	—
387	Cây tâm (môm)	—	424	Phù long (bãi)	H. Cát-hải
388	Chà chà (cát)	—	425	Sống thìa (môm)	H. Cát-bà
389	Cô đô (môm)	—	426	Thieu (cát)	—
390	Cồn bình —	H. Cát-hải	427	Thoi cá (môm)	—
391	Cổng sông —	—	428	Thoi chắn —	—
392	Cua (ghènh)	H. Cát-bà	429	Tùng ếch —	—
393	Dao —	—	430	Tùng gạch —	—
394	Dây xanh —	—	431	Tùng thu —	—
395	Đo —	Huyện Thủy-nguyên	432	Tùng vụng —	—
396	Đá bạc —	H. Cát-bà	433	Vạ đồ (ghènh)	—
397	Đá đen —	—	434	Vãm (cát)	—
398	Đất đỏ —	—	435	Vạn rong (mũi)	—
			436	Vụng he (môm)	—
			437	Xanh quít —	—

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC VII

Danh sách các hòn, đảo, núi, đỉnh, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... thuộc địa hạt các tỉnh Thái-bình, Nam-hà, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh, trước đã có tên cũ bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, nay có tên thống nhất bằng tiếng Việt.

Số thứ tự	Tên cũ		Tên thống nhất từ nay	Chú thích
	Tiếng Việt	Tiếng Pháp		
TỈNH THÁI-BÌNH				
1	Ba lạt (cửa)		Ba lạt (cửa)	
2	Diêm hộ —		Diêm hộ —	
3	Lân —		Lân —	
4	Thái bình —		Thái bình —	
5	Trà lý —		Trà lý —	
TỈNH NAM-HÀ				
1	Hà lạn (cửa)		Hà lạn (cửa)	
2	Lạch giang —		Lạch giang — (Cửa lác)	
TỈNH NINH-BÌNH				
	Đáy (cửa)		Đáy (cửa)	
TỈNH THANH-HÓA				
Hòn, đảo, núi :				
1	Biên sơn (1) (đảo)	Van Shon Basse de Vạn yên Rocher percé	Biên sơn (đảo)	(1) Còn gọi là đảo Nghi sơn
2	Bo (hòn)		Bo (hòn)	(2) Còn gọi là Hòn Nhon
3	Bung —		Bàng —	
4	Đót —		Đót —	
5	Hộp —		Hộp —	
6	Mê —		Mê —	
7	Miêng (2) —		Miêng —	
8	Ne —		Ne —	
9	Nếu —		Nếu —	
10	Ngầm (đá)		Xén —	
11	Nón (hòn)		Nón —	
12	Ruột —		Ruột —	
13	Sập —		Sập —	
14	Sổ —		Sồ —	
15	Sụp —		Sục —	
16	Vàng —		Vàng —	
17	Vung —		Vung —	
18	Thối (núi)		Thối (núi)	
Cửa :				
1	Bạch câu (cửa)		Lạch sung (cửa)	Cửa sông Lèn
2	Bạng —		Bạng —	

Số thứ tự	Tên cũ		Tên thống nhất từ nay	Chú thích
	Tiếng Việt	Tiếng Pháp		
3	Chín đại (3) (cửa)		Lạch cầu (cửa)	(3) Ngày xưa là Cửa Thần phù Cửa Sông ghép Cửa Sông Mã
4	Hàn —		Mom —	
5	Lạch ghép —		Lạch ghép —	
6	Lạch trường —		Lạch trường —	
7	Trào —		Hối —	
	Mũi :		Mũi :	
1	Bạng (mũi)		Bạng (mũi)	
2		Cap chao	Trào —	
3		Cap rond	Tròn —	
TỈNH NGHỆ-AN				
	Hòn, đảo, cồn :			
1	Dạn (hòn)		Dàn (hòn)	Phía tây bắc Hòn mắt Phía đông bắc Cửa Thời Dưới Hòn mắt Trước cửa Hội — nt —
2	Kiến —		Kiến —	
3	Lố —		Lố —	
4	Mắt —		Mắt —	
5	Mắt con —		Mắt con —	
6	Ngư —		Ngư —	
7	Ói —		Thờ —	
8	Khơi (cồn)	Plateau du large	Khơi (cồn)	Phía bắc cửa Lạch cồn Trước Cửa Lò
9	Lộng —	Rocher Sainte Anne	Lộng —	
10	Niêu —		Niêu —	
	Cửa, vịnh :			
1	Hội (cửa)		Hội (cửa)	
2	Lạch quèn —		Lạch quèn —	
3	Lò —		Lò —	
4	Thời —		Thời —	
5	Tráp —		Tráp —	
6	Vạn —		Vạn —	
7	Diễn châu (vịnh)	Baie de Bran- don	Diễn châu (vịnh)	
	Lạch :			
1	Còn (lạch)		Còn (lạch)	Phía bắc Lạch Còn
2	Quèn —		Quèn —	
3	Thời —		Thời —	
4	Vạn —		Vạn —	
	Mũi :			
1		Bouton (cap)	Đầu Rồng (mũi)	
2		Falaise —	Rồng Quèn —	
3		Sainte Anne —	Gà —	
4		Talus —	Đông hồi —	
5	Rồng (mũi)		Rồng —	

Số thứ tự	Tên cũ		Tên thống nhất từ nay	Chú thích
	Tiếng Việt	Tiếng Pháp		
TỈNH HÀ-TĨNH				
Hòn, đảo, núi :				
1	Búc (hòn)	Rocher Lap (Petit Rocher) Rocher Nôm (Grand Rocher) Tseu (Ile)	Oán (hòn)	Bên phải Cửa Nhượng
2	Chim —		Chim —	
3	Chóp con (4) —		Chóp con —	(4) Còn gọi Tiều trập
4	Chóp mẹ (5) —		Chóp mẹ —	(5) Còn gọi Đại trập
5	Đồng Linh (núi)		Dẫn (núi)	Bên phải Cửa Khâu
6	Ên (hòn)		Ên (hòn)	Bên trái Cửa Nhượng
7	Lạp —		Lạp —	
8	Nồm —		Nồm —	Dưới Cửa Hội
9	Oán —		Mồong —	Bên trái Cửa Nhượng
10	Sơn dương (đảo)		Sơn dương (hòn)	
11	Voi (núi)		Voi (núi)	Bên trái Cửa Nhượng
Cửa, vũng, vịnh :				
1	Hội (cửa)		Hội (cửa)	
2	Khâu —		Khâu —	
3	Nhượng —		Nhượng —	
4	Sốt —		Sốt —	
5	Áng (vũng)		Áng (vũng)	Gần Núi Mũi Ròn
6	Hai —		Hai —	
7	Hàn —		Hàn —	
Mũi, ghềnh :				
1	Đao (mũi)		Đao (mũi)	
2	Sốt —		Lố —	
3	Ròn —		Ròn —	
4	Ma tà (ghềnh)		Đá Rà (ghềnh)	Gần Cửa Nhượng
TỈNH QUẢNG-BÌNH				
Hòn, đảo :				
1	Cỏ (hòn)		Cỏ (hòn)	
2	Gió —		Ông —	
3	La —		La —	
4	Lố —		Lố —	Cách Hòn Núc 2 km
5	Nồm —		Nồm —	Liên với hòn Vũng Chùa
6	Ông Hiền —		Hiền —	Giữa Cửa Dinh và Cửa Nhật-lệ
7	Thảo —		Thảo —	
8	Trót —		Núc —	Cách Vũng Chùa 2km
9	Vũng Chùa —		Vũng Chùa —	Có hang tổ chim yến
Cửa :				
1	Dinh (cửa)		Dinh (cửa)	
2	Gianh —		Gianh —	
3	Lý hòa —		Lý hòa —	

Số thứ tự	Tên cũ		Tên thống nhất từ nay	Chú thích
	Tiếng Việt	Tiếng Pháp		
4	Nhật-lệ (cửa)		Nhật lệ (cửa)	
5	Ròn —		Ròn —	
	Mũi :			
1	Đá nhảy (mũi)	Pointe Da nhay	Đá nhảy (mũi)	
2	Độc —		Độc —	
3	Ngay —	Cap Poug qui oua	Ong —	
KHU VINH-LINH				
	Đảo :			
	Cồn cỏ (đảo)	Tigre (Ile du)	Cồn cỏ (đảo)	
	Cửa :			
	Tùng (cửa)		Tùng (cửa)	
	Mũi :			
1	Lai (mũi)	Cap Lay	Lai (mũi)	
2	Si —		Si —	

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968
 Bộ trưởng Bộ Nội vụ
UNG VĂN KHIÊM

PHỤ LỤC VIII

Danh sách các hòn, đảo, núi, đỉnh, cửa, bến, vịnh, vũng, luồng, lạch, sông, cái, mũi, ghềnh, bãi, chương... thuộc địa hạt các tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình và khu Vĩnh-linh, nay mới đặt tên.

Số T.T.	Tên mới đặt	Chú thích	Số T.T.	Tên mới đặt	Chú thích
TỈNH NGHỆ-AN.:			5	Rụi (hòn)	Phía đông nam
Hòn, đảo, cồn, đá, núi, đỉnh :			6	Lộ (cồn)	Cửa Thời Trước Cửa Lò
1	Câu (hòn)	Phía nam Cửa Thời	7	Bà (đá)	{ Thuộc dãy Rừng Quên
2	Chó —	Giữa cửa Lạch quên	8	Ông —	
3	Cù —	Trong rạn Nồi rang	9	Hàn Văn thân —	Dãy đá ngầm cách Hòn Chó 30m về phía tây
4	Hung —	Phía tây bắc Cửa Thời	10	Hồi Cọc —	Đá ngầm cách Lạch Quên 700m về phía đông nam

Số T.T.	Tên mới đặt	Chú thích	Số T.T.	Tên mới đặt	Chú thích
11	Nồi Rang (rạn)	Đá ngầm cách Cửa Lạch còn 700m do chân Núi Tráp nhô ra	15	Nam giới (núi)	Bên trái Cửa Sốt
12	Rồng quền (dãy)	Đá ngầm ở về phía đông bắc cửa Lạch quền	16	Cột cờ (đỉnh)	Trên núi Nam giới
13	Đầu trâu (núi)	Ở 2 bên bờ cửa Lạch quền	Vịnh, vũng:		
14	Trọc —		Cửa đèn (vũng)		
15	Mảnh sơn —		Luồng, lạch:		
16	Tráp —	Phía đông bắc cửa Lạch còn.	1	Đồng kền (lạch)	Giữa mũi Ròn và đảo Sơn dương
vũng:			2	Mũi Ròn (luồng)	
Kiến (vũng)	Phía tây hòn Kiến	Mũi, ghềnh, eo:			
Lạch:			1	Dung (mũi)	Dưới chân núi Cao vọng
1	Bãi (Lạch)	Thuộc Cửa Hội	2	Lãi —	Ranh giới giữa 2 huyện Kỳ-anh và Cẩm-xuyên
2	Cái —		3	Thần lẩn —	Dưới chân núi Đông linh
3	Bãi lò —		4	Cồn sảng (ghềnh)	Gần Cửa Nhượng
4	Eo —		5	Đá ngang —	
5	Eo đường —		6	Lố (eo)	Giữa núi Nam giới và mũi Lố
Bãi:			TỈNH QUẢNG-BÌNH		
1	Chùa (Bãi)	Thuộc Hòn Ngự	Hòn, đảo, núi:		
2	Đông —		1	Chùa (hòn)	Giữa cửa Lý hòa và xã Nhân-trạch (huyện Bố-trạch)
3	Nồm —		2	Mũi rồng —	
TỈNH HÀ-TĨNH			3	Sước —	Trước cửa Ròn
Hòn, đảo, cồn, núi, đỉnh:			4	Rồng (núi)	Liên với mũi Rồng
1	Đá am (hòn)	Đá ngầm cách núi Lố 200m	Vũng:		
2	Đá đỏ ngoài —	Sát ghềnh Cửa Đèn	1	Chùa (vũng)	Gần hòn vũng Chùa
3	Đá đỏ trong —		2	Hàng —	
4	Lạp ngầm —	Phía nam hòn Nồm	Cửa:		
5	Lố —		1	Chỗ La (Cửa)	Giữa hòn Cỏ và hòn La
6	Một ngầm (cồn)		2	Chỗ Ông —	Giữa mũi ông và hòn Cỏ
7	Giữa ngầm —		Mũi, bãi:		
8	Trong ngầm —	đường đi từ Bắc vào Nam	1	Rồng (Mũi)	Phía trên hòn Vũng Chùa
9	Bằng sơn (núi)	Đỉnh 213	2	Con (Bãi)	Giữa mũi ông và mũi Rồng
10	Cao vọng —	Bên trái Cửa Khẩu			
11	Đao —				
12	Đào (núi)	Bên trái Cửa nhượng			
13	Khu tịnh —	Phía nam Mũi Đao			
14	Mũi Ròn —				

Số T. T.	Tên mới đặt	Chú thích	Số T. T.	Tên mới đặt	Chú thích
3	Dài (bãi)	Dài 50km, từ cửa Nhật-lệ đến xã Vinh-thái, khu Vinh-linh.		KHU VINH-LINH	
4	Vinh sơn (bãi)	Dài 3km (thôn Vinh- hải, xã Quảng-đông, huyện Quảng-trạch)			
				Mũi Tra	

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ
UNG VĂN KHIÊM**QUYẾT ĐỊNH số 373-NV ngày 23-7-1968**
sửa đổi tên gọi của 4 đèo thuộc các tỉnh
Bắc-thái, Cao-bằng, Lai-châu và Nghệ-an.**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Căn cứ vào nghị định số 130-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nội vụ;

Căn cứ vào quyết định số 76-CP ngày 21-4-1966 của Hội đồng Chính phủ giao cho Bộ Nội vụ cùng với Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa và Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam xem xét và sửa đổi để thống nhất tên các đèo còn gọi bằng tiếng Pháp;

Theo đề nghị của các Ủy ban hành chính tỉnh Bắc-thái, Cao-bằng, Lai-châu và Nghệ-an;

Sau khi trao đổi và thống nhất ý kiến với các ông Bộ trưởng các Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa và ông Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay sửa đổi tên các đèo còn gọi bằng tiếng Pháp, thuộc các tỉnh Bắc-thái, Cao-bằng, Lai-châu và Nghệ-an như sau :

Số thứ tự	Tên tỉnh có đèo	Tên cũ bằng tiếng Pháp	Tên tiếng Việt từ nay	Chú thích
1	Bắc-thái	Đèo Bel air	Đèo Cao-bắc	Ghép tên 2 tỉnh Cao-bằng và Bắc-thái có đèo đi qua
2	Cao-bằng	Đèo Léa	Đèo Phia-vác	Lấy tên ngọn núi Phia-vác có đèo
3	Lai-châu	Đèo Claveau	Đèo Xá-tông	Lấy tên xã Xá-tông có đèo đi qua
4	Nghệ-an	Đèo Barthélémy	Đèo Noong-dẻ	Lấy tên bản Noong-dẻ có đèo đi qua

Điều 2. — Các Ủy ban hành chính tỉnh Bắc-thái, Cao-bằng, Lai-châu và Nghệ-an, các ông Chánh văn phòng và Vụ trưởng Vụ chính quyền địa phương Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1968

Bộ trưởng Bộ Nội vụ
UNG VĂN KHIÊM